



HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Mua vật tư phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa ngăn ngừa các hệ thống cho NMNĐ Vũng Áng 1

Phát hành ngày: 22/9/2025

Ban hành kèm theo Quyết định: 848/QĐ-ĐLĐK ngày 22/9/2025

Bên mời thầu: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kiên

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
MÔ TẢ TÓM TẮT	2
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	3
Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU.....	4
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	4
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU.....	29
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT	33
Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT	33
Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm	34
Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:.....	40
Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:.....	42
Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất.....	42
Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập	44
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU.....	45
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP	73
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP	73
Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	75
Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	75
Phần 4. PHỤ LỤC	89

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
TCDG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
HSDXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSDXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
Incoterms 2010	Quy tắc chính thức của Phòng Thương mại quốc tế giải thích các điều kiện thương mại năm 2010
Giá CIF, CIP, EXW ...	Giá của hàng hóa được xác định dựa trên điều kiện giao hàng tương ứng theo giải thích của Incoterms
PV Power	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
PV Power Ha Tinh	Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đồng đô la Mỹ
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu (EURO)



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các Phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều Phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại BDL.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau

	đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định hiện hành g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT; h) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định hiện hành nhằm mục đích chi định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà cung cấp: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:
--	---

	a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	Mọi tổ chức, đơn vị có ngành nghề kinh doanh xuất, nhập khẩu, kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, dịch vụ...phù hợp với hàng hóa, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đều được tham dự đấu thầu. Tuy nhiên, tổ chức, đơn vị tham gia đấu thầu phải bảo đảm và tuân thủ các tiêu chí sau: 4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL. 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.
5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan	5.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. 5.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó. Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...

	5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại BDL.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT(nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp: - Chương V. Phạm vi cung cấp. Phần 3. Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chi dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8-CDNT. 7.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống

	để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.4. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.5. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 7.6. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.
9. Chi phí dự thầu	HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó: 11.1. HSDXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSDXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT;

	d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT. 11.2. HSDXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT. 11.3. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT, kèm theo đề xuất về tài chính liên quan đến phương án kỹ thuật thay thế (nếu có); 11.4. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSDXKT, đơn dự thầu thuộc HSDXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
14. Giá dự thầu và giảm giá	14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Giá dự thầu phải bao gồm tất cả các chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. 14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu

	mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại BDL. 14.3. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi trực tiếp vào đơn dự thầu, Nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. 14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 26 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng Phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều Phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong Phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng Phần theo Mục 14.3 CDNT. 14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.
15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại BDL .
16. Tài liệu	16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan

chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng. 16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc sổ cataloge do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalo khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.
17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Bên mời thầu lưu trữ Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. 17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.
18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	18.1. HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDXKT và HSDXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục

	xem xét, đánh giá. 18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSDXXKT và HSDXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
19. Bảo đảm dự thầu	19.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức Thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành như quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được

	hoàn trả. 19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL. 19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 19.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 41.1 CDNT; b) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 CDNT; c) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	20.1. HSDXKT, HSDXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 20.2. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện

	hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
21. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	Không áp dụng
22. Thời điểm đóng thầu	22.1. Nhà thầu nộp HSDT trực tiếp trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. 22.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
23. HSDT nộp muộn	Không áp dụng.
24. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	24.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. 24.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi. 24.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. 24.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
25. Bảo mật	25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSDXKT, HSDXTC. 25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 26 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với

	Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSDXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
26. Làm rõ HSDT	26.1. Sau khi mở HSDXKT, HSDXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDXKT, HSDXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp HSDXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất/Nhà sản xuất tương đương (nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDXKT và HSDXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 26.2. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu. 26.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 26.4. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.

28. Xác định tính đáp ứng của HSDT	28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
29. Sai sót không nghiêm trọng	29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
30. Nhà thầu phụ	30.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 15 (a)

	Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT. 30.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”. 30.3. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 15 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.
31. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	31.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 31.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:

	Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 31.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. 31.4. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
32. Mở HSDXKT	32.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở HSDXKT và công khai biên bản mở HSDXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp HSDXKT thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định.. 32.2. Biên bản mở HSDXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDXKT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin cho từng phần như điểm b khoản này.
33. Đánh giá HSDXKT	33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá

	các HSDXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 33.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSDXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 33.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDXKT thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 33.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu,
34. Mở HSDXTC	34.1. HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 34.2. Biên bản mở HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;

	b) Thông tin về các nhà thầu được mở HSDXTC: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (nếu có); - Thời gian có hiệu lực của HSDXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
35. Đánh giá HSDXTC và xếp hạng nhà thầu	35.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 35.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu. 35.3. Đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSDXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. 35.4. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
36. Thương thảo hợp đồng	36.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 36.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã

chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;

c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

36.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDXKT, HSDXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSDXKT, HSDXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;

c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 CDNT;

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

36.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.

36.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo

	Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 41.1 CDNT.
37. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 37.1. Có HSDT hợp lệ; 37.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 37.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 37.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 37.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 37.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
38. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	38.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu phải đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 38.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 41.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 38.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 38.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
39. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
40. Thông	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao

báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 19 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm d Mục 19.5 CDNT.
41. Hủy thầu	41.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 41.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 41.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 41.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 41.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 41.1 CDNT.
42. Điều kiện ký kết hợp đồng	42.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 42.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 42.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
43. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	43.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại

	Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại biểu mẫu hợp đồng. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 21 Chương VIII -Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 43.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
44. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định hiện hành

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua vật tư phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa ngăn ngừa các hệ thống cho NMNĐ Vũng Áng 1
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 20 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP. Việc tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo Quyết định số 656/QĐ-ĐLĐK ngày 19/10/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP và Quyết định số 441/QĐ-ĐLĐK ngày 05/6/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu dịch vụ tư vấn (*); không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. (*) Nhà thầu dịch vụ tư vấn là nhà thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: Trong hồ sơ dự thầu, Nhà thầu phải cam kết cung cấp đủ các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu. Cụ thể: + Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) đối với hàng hóa nhập khẩu, + Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) hoặc tài liệu tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.
CDNT 10	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch thuật có công chứng tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.



CDNT 11.4	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
CDNT 13.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không áp dụng.
CDNT 14.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: Đối với các hàng hoá được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hoá được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán tại Việt Nam thì yêu cầu nhà thầu chào giá của hàng hoá tại Việt Nam (giá bao gồm chi phí được vận chuyển đến Giao tại kho Nhà máy điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh và trong giá của hàng hoá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 17 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu). Nếu hàng hóa có dịch vụ liên quan kèm theo thì nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 17 (b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
CDNT 14.5	Các Lô của gói thầu: Gói thầu gồm 4 Lô, cụ thể như sau: + Lô số 1: Vật tư hệ thống nhiên liệu. + Lô số 2: Vật tư hệ thống Tuabin – Lò hơi. + Lô số 3: Các Van. + Lô số 4: Vật tư phần cơ. Nhà cung cấp có thể tham gia dự thầu từng Lô hoặc cả gói thầu. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng Lô và kết hợp giữa các Lô với nhau trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tổng giá đề nghị trúng thầu của các Lô là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng Lô.
CDNT 15	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): Không áp dụng.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: Không áp dụng.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSDXKT và HSDXTC) là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho cả gói thầu: 450.000.000 VND. Giá trị bảo đảm dự thầu cho từng Lô như sau: + Lô số 1: Vật tư hệ thống nhiên liệu: 130.000.000 VND. + Lô số 2: Vật tư hệ thống Tuabin – Lò hơi: 70.000.000 VND.

	+ Lô số 3: Các Van: 100.000.000 VND. + Lô số 4: Vật tư phần cơ: 150.000.000 VND. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 22.1	Thời điểm đóng thầu: Theo thời gian Bên mời thầu thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 30.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng.
CDNT 31.3	Cách tính ưu đãi: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.
CDNT 33.1	Phương pháp đánh giá HSDXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt.
CDNT 35.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 35.3(b)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 37.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 38.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 39	Tỷ lệ tăng/ giảm khối lượng tối đa là: $\pm 10\%$.
CDNT 44	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính – phường Yên Hòa – quận Cầu Giấy - Hà Nội. Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT

1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDXKT:

Kiểm tra các thành phần của HSDXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSDXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSDXKT theo quy định tại Mục 11.4 CDNT;

2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT:

HSDXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu thuộc HSDXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

c) Thời hạn hiệu lực của HSDXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT;

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với Lô mà nhà thầu tham dự thầu;

e) Có thỏa thuận liên danh (nếu có) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành

nhiều Lô độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với Lô mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 06
2	Kiện tụng đang giải quyết	Sẽ không áp dụng				
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán (bản sao được công chứng hoặc chứng thực) từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2024 phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09

3.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) là 64,9 tỷ đồng . * Đối với nhà thầu tham gia từng lô của gói thầu: + Lô số 1: Vật tư hệ thống nhiên liệu: $\geq 19,3$ tỷ đồng. + Lô số 2: Vật tư hệ thống Tuabin – Lò hơi: $\geq 10,3$ tỷ đồng. + Lô số 3: Các Van: $\geq 13,6$ tỷ đồng. + Lô số 4: Vật tư phần cơ: $\geq 21,7$ tỷ đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 09
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện toàn bộ gói thầu với giá trị tối thiểu là 8,7 tỷ đồng . *Đối với nhà cung cấp tham gia từng lô của gói thầu: + Lô số 1: Vật tư hệ thống nhiên liệu: $\geq 2,6$ tỷ đồng. + Lô số 2: Vật tư hệ thống Tuabin – Lò hơi: $\geq 1,4$ tỷ đồng. + Lô số 3: Các Van: $\geq 1,8$ tỷ đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Bảo lãnh vay vốn/Cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện

4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	+ Lô số 4: Vật tư phân cơ: $\geq 2,9$ tỷ đồng. Có tối thiểu 01 hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ kể từ năm 2022 trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu). * Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự: là hợp đồng trong đó hàng hóa được cung cấp tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và đã hoàn thành/hoàn thành phần lớn, bao gồm: - Tương tự về chức năng, tính chất: Có cùng tối thiểu 50% số lượng/giá trị chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét. - Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp mã phân loại hàng hóa (HS Code) và số lượng chuỗi đầu số HS Code đối với hàng hóa nhập khẩu trong HSMT để đánh giá tính tương tự về chủng loại, đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng hàng hóa. - Tương tự về quy mô: ▪ Nếu tham gia toàn bộ gói thầu: 30,7 tỷ đồng. ▪ Nếu tham gia từng Lô của gói thầu: + Lô số 1: Vật tư hệ thống nhiên liệu: ≥ 9 tỷ đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 08 và Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn, để bên mời thầu xem xét
---	--	---	---------------------------	---------------------------	---	---------------	--

(2) Bảo lãnh vay vốn/Bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu/phần thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Áp dụng phương pháp đánh giá đạt/không đạt

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

TT	Nội dung đánh giá sau khi làm rõ		Mức độ đáp ứng
I	Về phạm vi cung cấp.		
1	Phạm vi hàng hóa cung cấp	Chào đủ 100% hạng mục hàng hoá quy định tại Mục 1 - 1.2 Phạm vi cung cấp hàng hóa – Phần 2 Chương V phạm vi cung cấp	Đạt
		Không chào đủ 100% hạng mục hàng hoá quy định tại Mục 1 - 1.2 Phạm vi cung cấp hàng hóa – Phần 2 Chương V phạm vi cung cấp	Không đạt
II	Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa:		
1	Các thông số và yêu cầu kỹ thuật theo Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT.	Đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 – 2.1 Yêu cầu về thông số kỹ thuật – Phần 2 Chương V phạm vi cung cấp	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 – 2.1 Yêu cầu về thông số kỹ thuật – Phần 2 Chương V phạm vi cung cấp	Không đạt
2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật theo danh mục hàng hoá của gói thầu để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa.	Đáp ứng 100% đối với danh mục hàng hóa, tài liệu đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2 – 2.2 Yêu cầu tài liệu – Phần 2 Chương V phạm vi cung cấp	Đạt
		Không đáp ứng 100% đối với danh mục hàng hóa, tài liệu đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2 – 2.2 Yêu cầu tài liệu – Phần 2 Chương V phạm vi cung cấp	Không đạt
3	Hãng sản xuất và xuất xứ hàng hóa	Nêu rõ ràng, cụ thể hãng sản xuất, quốc gia/khu vực sản xuất	Đạt
		Để trống, không nêu	Không đạt
4	Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ 2024	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
III	Chế độ bảo hành		

TT	Nội dung đánh giá sau khi làm rõ		Mức độ đáp ứng
1	Cam kết tuân thủ chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
2	Thời hạn bảo hành của nhà thầu	Có văn bản cam kết bảo hành hàng hóa được cung cấp theo thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa tùy theo thời gian nào dài hơn.	Đạt
		Không có văn bản cam kết bảo hành hàng hóa được cung cấp theo thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa.	Không đạt
IV	Tiến độ và địa điểm giao hàng		
1	Tiến độ giao hàng, kể từ ngày ký hợp đồng (kể cả ngày lễ, ngày nghỉ chế độ): Giao hàng trong vòng 20 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt
2	Địa điểm giao hàng: Giao tại kho Nhà máy điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt

Ghi chú:

- Yêu cầu về cung cấp tài liệu kỹ thuật: Đáp ứng yêu cầu của HSMT tại Phần 2, **Chương V, Mục 2, điểm 2.2**
- Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu tại **Phần 2, Chương V, Mục 2, điểm 2.3.**

- **Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:**

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDXTC:

Kiểm tra các thành phần của HSDXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSDXTC; bảng tổng hợp giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:

HSDXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu thuộc HSDXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

c) Thời hạn hiệu lực của HSDXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT.

Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công

việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về số lượng hàng hóa cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu về số lượng hàng hóa cung cấp mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực

hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập

Nếu gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì thực hiện như sau:

1. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng Lô;
2. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các Lô thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các Lô khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

STT	Nội dung	Cách thức thực hiện
A	Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXKT	
1	Mẫu số 01. Đơn dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
2	Mẫu số 01 (a). Phạm vi cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống
3	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền	Scan đính kèm lên Hệ thống
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh	Scan đính kèm lên Hệ thống
5	Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống
6	Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)	Scan đính kèm lên Hệ thống
7	Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
8	Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh	Scan đính kèm lên Hệ thống
9	Mẫu số 06. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ	Scan đính kèm lên Hệ thống
10	Mẫu số 08. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống
11	Mẫu số 09. Tình hình tài chính của nhà thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
12	Mẫu số 10. Nguồn lực tài chính	Scan đính kèm lên Hệ thống
13	Mẫu số 11. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống
B	Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXTC	
14	Mẫu số 16 (a). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)	Scan đính kèm lên Hệ thống
15	Mẫu số 16 (b). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)	Scan đính kèm lên Hệ thống
16	Mẫu số 17. Bảng tổng hợp giá dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
17	Mẫu số 17 (a). Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng đối với đấu thầu trong nước)	Scan đính kèm lên Hệ thống
18	Mẫu số 17 (b). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Scan đính kèm lên Hệ thống
19	Mẫu số 18. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi.	Scan đính kèm lên Hệ thống

ur

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

(thuộc HSDXKT)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] ⁽²⁾. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ____ ⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁵⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu ⁽⁶⁾]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp hàng hóa, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực

theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(thuộc HSĐXKT)

Stt	Tên vật tư/mô tả	Đơn vị	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Số lượng	Ghi chú
1						
2						
...						



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

us

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: ____ [ghi tên dự án]

Căn cứ ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

Căn cứ ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSM];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh ____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận (ghi rõ danh mục vật tư, số lượng)	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;



- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.
- Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các Lô mà nhà cung cấp liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với Lô tham dự thầu.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ danh mục vật tư, số lượng cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 41.1 -Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ

hường gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- (2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.
- (3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: _____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: _____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: _____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: _____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 41.1 - Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 - Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 - Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.



Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”;

trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
 Số hiệu và tên gói thầu: _____
 Trang _____ / _____ trang

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên nhà thầu]
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: _____ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.



**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang _____ / _____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT ☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. ☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

- (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]

Năm 1:

Năm 2:

Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của các cấp có thẩm quyền các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán.
3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra (hoặc thanh tra) theo mẫu số 04/KTTT Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính;
- Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Ghi chú:

- (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
- (2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
- (3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 11.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 11).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 11.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.



B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 16 (a)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: __ [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: __ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: __ [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: __ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: __ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số __ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, __ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu __ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là __ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian __⁽³⁾ ngày, kể từ ngày __ tháng __ năm __⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁵⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu⁽⁶⁾]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng Lô và tổng giá dự thầu cho các Lô mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: __ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu: __ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án: __ *[ghi tên dự án]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số __ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, __ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu __ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là __ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: __ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽³⁾*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: __ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian __ ⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày __ tháng __ năm __ ⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁶⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu ⁽⁷⁾]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực

W

theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 BDL.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(7) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSMT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU*(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)*

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá chào cho hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*


BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4x6)
1	Hàng hóa thứ 1					M1
2	Hàng hóa thứ 2					M2
						
n	Hàng hóa thứ n					Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>						M=M1+M2+...+Mn

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp; các cột (5), (6), (7) nhà thầu chào.

Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 17 (b). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Handwritten mark

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên hàng hóa	Giá trị
1	Tên hàng hóa thứ nhất	
	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hóa nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hóa)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên hàng hóa thứ hai	
	...	
n	Tên hàng hóa thứ n	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.



Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa

1.1. Khảo sát, đánh giá tình trạng:

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại Nhà máy điện Vũng Áng 1 để đánh giá và cập nhật thêm vật liệu & các thông số kỹ thuật, tuổi thọ, chất lượng của các vật tư trong gói thầu tham dự.

1.2. Phạm vi cung cấp hàng hóa:

- Phạm vi cung cấp hàng hóa quy định chi tiết tại Phần 4 – Phụ lục 1 - Danh mục hàng hóa đính kèm.

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa

- Tiến độ cung cấp: Giao hàng trong vòng 20 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Địa điểm cung cấp: Giao tại kho Nhà máy điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu chung đối với hàng hóa:

- Cung cấp đầy đủ hàng hóa như Phần 4 – Phụ lục 1 - Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT;
- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ các thông số và yêu cầu về kỹ thuật của từng vật tư như Phụ lục 1 - Danh mục đính kèm HSMT và các bản vẽ tham khảo đính kèm HSMT;
- Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ 2024 trở về đây.
- Cung cấp chứng chỉ chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (C/O) của Phòng Thương mại hoặc Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp.
- Hàng hóa phải đảm bảo đồng bộ, tương thích với Hệ thống/thiết bị mà nó kết nối, cụ thể:
 - Đồng bộ tương thích lắp ghép;
 - Đồng bộ tương thích với đặc tính làm việc của thiết bị;
 - Đồng bộ tương thích về khả năng làm việc: Khả năng chịu lực, làm kín, độ bền;
 - Không gây ảnh hưởng phụ tới đặc tính vận hành của thiết bị: Công suất, hiệu suất, tuổi thọ (Không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận còn lại của thiết bị).

2.2. Yêu cầu về tài liệu:

- Cung cấp tài liệu kỹ thuật/hoặc bản vẽ kỹ thuật của các vật tư, trong đó thể hiện các thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư:
 - + Đối với vật tư phi tiêu chuẩn: Tên vật tư, Part number, Thông số kỹ thuật đặc trưng của vật tư: Kích thước/Vật liệu/Mã vật liệu/Áp suất định mức/Lưu lượng định mức/Nhiệt độ định mức/tốc độ định mức/v.v.

+ Đối vật tư tiêu chuẩn hóa: Mã hiệu chuẩn hóa.

* Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng của Nhà sản xuất (NSX) gốc: Nếu vật tư không có tài liệu/bản vẽ kỹ thuật đính kèm HSDT, mà chỉ có mã sản phẩm (Part Number) và được xác nhận bằng văn bản của của NSX gốc, thì văn bản đó có thể thay thế tài liệu/bản vẽ kỹ thuật của vật tư đó.

- Các tài liệu kỹ thuật của Nhà thầu được coi là hợp lệ khi toàn bộ các tài liệu/bản vẽ kỹ thuật do Nhà thầu đề xuất trong HSDT được cấp và được xác nhận bằng văn bản từ nhà sản xuất hoặc trên website của họ.

2.3. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương của các Nhà sản xuất khác (hàng hóa tương đương):

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 đang sử dụng vật tư/thiết bị của các Nhà sản xuất gốc tại Phụ lục 1 đính kèm để tạo thuận lợi cho các nhà thầu tham chiếu, nắm bắt được thông tin của vật tư/thiết bị qua đó có phương án chào hàng hóa của Nhà sản xuất gốc hoặc Nhà sản xuất tương đương đáp ứng được yêu cầu HSMT và tương thích với thiết bị/hệ thống hiện hữu (Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa của các Nhà sản xuất khác ngoài các Nhà sản xuất đã nêu tại Phụ lục 1 mà Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh được các hàng hóa Nhà thầu chào theo yêu cầu của HSMT đã được Nhà máy điện Vũng Áng 1 sử dụng tốt $\geq$ 24 tháng thì hàng hóa của Nhà thầu sẽ không áp dụng các tiêu chí đánh giá đối với hàng hóa tương đương).

Trong trường hợp nhà thầu đề xuất hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp đầy đủ thông tin của Nhà sản xuất tương đương (Bao gồm: Tên, địa chỉ đặt nhà máy/cơ sở sản xuất, thông tin về nhà máy/cơ sở sản xuất và các giấy phép, các chứng nhận chất lượng ISO) và chứng minh hàng hóa tương đương đáp ứng được yêu cầu sau:

- **Bước 1: Chứng minh hàng hóa tương đương đã sử dụng trên thị trường:**
Nhà thầu cần chứng minh một trong hai yêu cầu sau:
 - Nhà thầu cần phải cấp 01 hợp đồng/đơn đặt hàng cung cấp hàng hóa thay thế tương đương và xác nhận của đơn vị sử dụng (Xác nhận phải có đầy đủ thông tin liên hệ, tên, chức vụ để bên chủ đầu tư có thể xác minh khi cần thiết) để chứng minh: Hàng hóa tương đương đã được kiểm chứng đảm bảo đủ độ tin cậy bởi các đơn vị hoạt động trong cùng lĩnh vực với Nhà máy điện Vũng Áng 1, bao gồm:
 - + Danh mục hàng hóa phù hợp với gói thầu đang xét;
 - + Thời gian sử dụng $\geq$ 12 tháng;
 - + Chất lượng hàng hóa đáp ứng các tiêu chí vận hành ổn định.
 - Hoặc nhà thầu chứng minh được các hàng hóa tương đương đó đã được sản xuất/chế tạo tại cơ sở sản xuất của đơn vị cung cấp cho nhà sản xuất gốc đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng.
- **Bước 2: Đánh giá kỹ thuật đối với hàng hóa tương đương:**

Sau khi đáp ứng một trong hai tiêu chí đánh giá tại **Bước 1** nêu trên, hàng hóa tương đương sẽ được đánh giá theo các nội dung tại **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật – Chương III**. Trong đó, nhà thầu phải chứng minh hàng hóa tương đương đáp ứng hoặc đáp ứng tốt hơn yêu cầu như hàng hóa của NSX gốc, bao gồm:

- Có bảng phân tích, so sánh chi tiết: Thông số, đặc tính kỹ thuật, thành phần vật liệu, tiêu chuẩn chế tạo/sản xuất... của hàng hóa và cung cấp đầy đủ tài liệu để chứng minh;
- Có bản vẽ của NSX gốc hoặc bản vẽ đo đạc thực tế có xác nhận của Nhà máy điện và có tài liệu chứng minh hàng hóa tương đương có tính năng, tuổi thọ, kích thước lắp đặt như của NSX gốc;
- Có ít nhất 01 xác nhận của khách hàng sử dụng cuối cùng về chất lượng hàng hóa được sử dụng và hoạt động ổn định, hiệu quả trong thời gian ≥ 24 tháng;
- Các tài liệu chứng minh sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2.2 Yêu cầu về tài liệu - Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật - Chương V nêu trên.
- Có Cam kết hỗ trợ kỹ thuật, cam kết bảo hành, cam kết đảm bảo tài chính đối với hàng hóa sản xuất tương đương;
- **Yêu cầu về bảo hành với hàng hóa tương đương khi được lựa chọn:**
 - Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết kiểm chứng nhưng đã được kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy bởi doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực thì cần yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 06 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 100% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc;
 - Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết và doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy thì cần yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 12 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 300% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc.

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 19. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 20. Hợp đồng

Mẫu số 21. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 21 Chương VIII -Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại khoản 5.1 của hợp đồng]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Số: ____/PVP.TM-____/202_/HH)
V/v:

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số ____/QĐ-ĐLĐK ngày ____/____/202_ của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu ____;

Căn cứ Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____/____/20__

Hôm nay, ngày ____/____/202_, chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A):

Tên chủ đầu tư: **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP**

Địa chỉ: Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí, Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.2221.0288; Fax: 024.2221.0388

E-mail: info@pv-power.vn

Tài khoản: 138.208.207.770.14 tại TTGD Hội sở - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Tp Hà Nội.

Mã số thuế: 0102276173

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____

(theo Quyết định số ____/QĐ-ĐLĐK ngày ____/____/202_)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B):

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____; Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____ tại Ngân hàng _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____



(theo giấy ủy quyền số ____/____ ngày ____/____/202__)

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp Đồng cung cấp Hàng Hóa với các nội dung sau:

Điều 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được diễn giải như sau:

- 1.1 **Hàng hóa:** Là các loại vật tư thay thế, tài liệu kỹ thuật kèm theo mà Bên B phải cung cấp cho Bên A theo quy định tại Phụ lục _ của Hợp đồng này.
- 1.2 **Hợp đồng:** Là sự thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
- 1.3 **Giá Hợp đồng:** Là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo Hợp đồng khi Bên B thực hiện đầy đủ và trọn vẹn nghĩa vụ Hợp đồng của mình.
- 1.4 **Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa:** Tên tiếng Anh là Certificate of Origin, được viết tắt là C/O, là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa đó.
- 1.5 **Giấy chứng nhận chất lượng:** Tên tiếng Anh là Certificate of Quality, viết tắt là C/Q, là loại giấy tờ xác nhận rằng hàng hóa có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các tài liệu có tính chất tương tự.
- 1.6 **Ngày:** Là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
- 1.7 **Tuần:** Là 07 ngày.
- 1.8 **Địa điểm bàn giao Hàng hóa:** Giao tại kho Nhà máy điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- 1.9 **HSMT:** Hồ sơ mời thầu
- 1.10 **HSDT:** Hồ sơ dự thầu
- 1.11 **VND:** Đồng Việt Nam

Điều 2. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG.

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng:

- 2.1 Văn bản hợp đồng (kèm theo Danh mục Hàng hóa và các Phụ lục khác);
- 2.2 Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- 2.3 Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Điều 3. ĐỐI TƯỢNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

3.1. Đối tượng Hợp đồng.

Bên A đồng ý mua và Bên B cam kết cung cấp cho Bên A vật tư mới 100%, chưa qua sử dụng, là sản phẩm chính hiệu của nhà sản xuất, với tên gọi, chủng loại, mô tả, số lượng, đặc tính kỹ thuật, ký mã hiệu và xuất xứ cụ thể được nêu rõ tại Phụ lục 1 đính kèm Hợp đồng này (sau đây gọi tắt là “Hàng hóa”).

3.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng: ...

Điều 4. LOẠI VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG.

4.1 Tổng giá trị hợp đồng là:

- Bằng số : VND
- Bằng chữ :

4.2 Giá trị hợp đồng quy định.

- Giá trị hợp đồng tại Điều 4.1 trên đây đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và toàn bộ các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện phạm vi công việc theo quy định của hợp đồng. Trường hợp chính sách của Nhà nước có sự thay đổi về mức thuế suất thuế GTGT, giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh tương ứng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
- Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5. BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BẢO LÃNH BẢO HÀNH.

5.1 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng với nội dung yêu cầu như sau:
- + Hình thức Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
- + Giá trị Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: 03% (ba phần trăm) giá trị hợp đồng.
- + Hiệu lực: Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày Bên B phát hành Bảo lãnh bảo hành.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường do lỗi của Bên B khi Bên B không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của mình theo Hợp đồng. Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Trường hợp sau khi ký kết hợp đồng 07 ngày mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A về lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian được gia hạn thêm không quá 05 ngày. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét việc chấm dứt hợp đồng với Bên B.
- 15 ngày trước ngày bảo lãnh thực hiện Hợp đồng hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh thực hiện Hợp đồng mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên B. Bên A có quyền rút Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu Bên B vi phạm trách nhiệm này.

- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực khi hết ngày có hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên B.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

5.2 Bảo lãnh bảo hành.

- Sau khi hoàn thành công việc bàn giao nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh bảo hành nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh bảo hành bao gồm các nội dung chính sau:
 - + Hình thức bảo lãnh bảo hành: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
 - + Giá trị bảo lãnh thực hiện bảo hành: 05% (năm phần trăm) giá trị phần công việc hoàn thành.
 - + Hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh.
- Bên A có quyền rút Bảo lãnh bảo hành trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ theo thời hạn được xác định tại văn bản thông báo của Bên A mà Bên B không tiến hành sửa chữa, thay thế hàng hóa bị hư hỏng. Để tránh nhầm lẫn, việc rút bảo lãnh bảo hành như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Bảo lãnh bảo hành sẽ tự động hết hiệu lực khi đến ngày hết hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh bảo hành cho Bên B.
- 15 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh bảo hành mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh gia hạn hoặc bảo lãnh mới có hiệu lực bằng thời gian bảo hành nêu trên tính từ ngày được gia hạn hoặc từ ngày phát hành. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh bảo hành.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

Điều 6. ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA.

Bên B sẽ phải đóng gói Hàng hóa phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển Hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo Hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển

và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

Điều 7. KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM HÀNG HÓA.

- 7.1 Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt thì Bên B phải đổi lại hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho bên A vào thời điểm giao hàng.
- 7.2 Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không thay thế các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức thực hiện thay thế, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.
- 7.3 Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều 7.1 và 7.2, Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

Điều 8. GIAO NHẬN, NGHIỆM THU HÀNG HÓA.

- 8.1 Thông báo giao hàng: Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ba (03) ngày làm việc về thời gian dự tính Hàng hóa sẽ sẵn sàng để có thể giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng.
- 8.2 Địa điểm giao nhận hàng: Giao tại kho Nhà máy điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- 8.3 Giao nhận Hàng hóa.
 - Hàng hóa sẽ được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng theo đúng các quy định trong Hợp đồng này trước sự chứng kiến của đại diện của Bên A và Bên B. Ngay sau khi việc giao nhận hàng kết thúc, đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B sẽ cùng ký xác nhận vào biên bản giao nhận (**được lập thành 06 bản gốc, mỗi Bên giữ 03 bản**) về việc nhận đầy đủ hàng hóa như đã đề cập trong Điều 3 trên đây. Mọi vấn đề phát sinh có liên quan tới chất lượng và số lượng hàng hóa trong quá trình giao nhận hàng tại địa điểm giao nhận hàng sẽ được ghi vào biên bản giao nhận và sẽ được các Bên có liên quan cùng ký xác nhận để làm bằng chứng pháp lý giải quyết các tranh chấp (nếu có) sau này cùng với các văn bản liên quan khác như biên bản giám định hàng đồ vỡ, hàng thiếu (nếu có).
 - Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa và chứng từ đi kèm được giao đầy đủ, đại diện Bên A – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh, có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến về tính phù hợp, hợp lệ của hàng hóa, chứng từ được giao. Thông báo cho Bên B những bất thường về hàng hóa, sự sai khác của chứng từ để Bên B giải trình, điều chỉnh, đổi hàng (nếu cần) cho phù hợp với yêu cầu hợp đồng. Việc xem xét trên bao gồm nhưng không giới hạn: thông số kỹ thuật hàng hóa; đơn vị tính hàng hóa; sự

phù hợp giữa các chứng từ: hợp đồng, C/Q, C/O, tờ khai nhập khẩu... Trong trường hợp có sự sai khác đơn vị tính trong hợp đồng và chứng từ do nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương cung cấp thì Bên A chỉ chấp nhận nghiệm thu hàng hóa khi hàng nhận được phù hợp về thông số kỹ thuật (khi dẫn chiếu đến bản vẽ hoặc mô tả được quy định trong hợp đồng); Hàng được giao phù hợp đúng với yêu cầu kỹ thuật của nhà máy.

- Đại diện Bên A - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh có trách nhiệm ký biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa trong vòng năm (05) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được hàng hóa và chứng từ hợp lệ đi kèm. Để tránh hiểu lầm, thời gian xem xét tính hợp lệ của hàng hóa, chứng từ của Bên A và thời gian giải trình của Bên B không được tính vào thời gian ký biên bản nghiệm thu bàn giao nêu trên.

8.4 Việc nghiệm thu hàng hóa sẽ được tiến hành theo 02 bước như sau:

a. Nghiệm thu kỹ thuật.

- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ đặc tính kỹ thuật, mã hiệu như quy định trong Phụ lục 1 và có Giấy Chứng nhận Chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất hoặc Cam kết chất lượng của Bên B đủ điều kiện nghiệm thu kỹ thuật. Khi có biên bản nghiệm thu về mặt kỹ thuật, hàng hóa có đủ điều kiện để nhập kho.
- Ngày Nghiệm thu kỹ thuật là ngày được dùng để xác định Hàng hóa có giao chậm hay không và được dùng để tính Phạt giao chậm như quy định tại khoản 9.1 Điều 9 bên dưới.
- Trong trường hợp hàng hóa và chứng từ được giao, nhưng chưa được nghiệm thu kỹ thuật do phải làm rõ, xác nhận lại một số thông tin. Trong trường hợp sau khi làm rõ, xác minh những thông tin, chứng từ Bên B cung cấp là chính xác, thời gian đợi làm rõ, xác nhận không tính vào thời gian phạt.

- b. Nghiệm thu bàn giao: Hàng hóa sau khi được nghiệm thu kỹ thuật, có Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng Hóa (C/O) và các giấy tờ theo quy định Hợp đồng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sẽ được nghiệm thu bàn giao trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ liên quan.

8.5 Trong trường hợp hàng đồ vỡ, hàng thiếu, nếu cần thiết phải thuê cơ quan giám định độc lập để đánh giá tình trạng chất lượng và kỹ thuật của hàng hóa khi Hàng Hóa được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bằng văn bản về việc mời một cơ quan giám định có thẩm quyền tại Việt Nam để tiến hành giám định hàng hóa, về nội dung, lịch trình giám định. Chi phí giám định sẽ do bên có lỗi chịu. Kết quả giám định tại biên bản giám định là căn cứ để xác định tình trạng, chất lượng, mức độ thiệt hại của hàng hóa cũng như xác định mức độ trách nhiệm đền bù của Bên B (nếu có).

8.6 Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa (một phần hay toàn bộ) nếu hàng hóa được giao: i) Không đáp ứng đúng các đặc tính kỹ thuật đã được mô tả trong Hợp đồng; ii) Không đúng thời hạn giao hàng đã được quy định trong Hợp đồng. Mọi đề

ngiht sửa đổi các thông tin liên quan đến hàng hóa phải được Bên B gửi bằng văn bản và được Bên A đồng ý trước khi giao hàng hóa đó.

8.7 Quy định về C/Q và hàng tương đương.

- Chấp thuận C/Q điện tử hoặc C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất. Nhà thầu phải đưa thông tin đường Link để kiểm tra đối với C/Q điện tử hoặc uỷ quyền C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực.
- Xử lý Hàng hóa không còn được sản xuất:
 - o Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một Hàng hóa nào đó không còn được sản xuất, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A kèm theo tài liệu xác nhận của Nhà sản xuất bao gồm thông tin về sản phẩm, thời điểm dừng sản xuất và đề xuất sản phẩm thay thế tương đương. Trong trường hợp này, Bên A sẽ xem xét và thông báo bằng văn bản cho Bên B về chấp thuận hoặc không chấp nhận Hàng hóa thay thế. Trong trường hợp chấp thuận, giá Hàng hóa thay thế sẽ không được vượt quá giá hàng hóa bị thay thế nêu trong Hợp đồng.
 - o Trường hợp hàng hóa thay thế cho Hàng hóa nêu trong Hợp đồng đã được Nhà sản xuất sản xuất trước đó và trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Nhà sản xuất quyết định dừng sản xuất Hàng hóa yêu cầu trong Hợp đồng, Bên A sẽ chấp nhận hàng hóa thay thế với giá Hàng hóa bị thay thế tương ứng trong Hợp đồng nếu Bên B cung cấp tài liệu xác nhận hàng hóa thay thế tương đương của nhà sản xuất và xác nhận của một bên thứ 3 đã/đang sử dụng ổn định hàng hóa này trên hệ thống/thiết bị có cùng chủng loại với thời gian ≥ 12 tháng.

Điều 9. PHẠT VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI.

9.1 Phạt giao chậm giao Hàng hóa.

- Giá trị Tuân trong tính phạt giao chậm được xác định bằng tổng số ngày giao chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Phạt do giao hàng chậm:
 - o Trường hợp Hàng hóa được Nghiệm thu kỹ thuật sau ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng, Bên B sẽ bị phạt do giao hàng chậm. Thời gian tính phạt giao hàng chậm được tính kể từ ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng đến ngày Nghiệm thu kỹ thuật.
 - o Phạt 02% (hai phần trăm) giá trị trước thuế phần giao chậm/tuần giao chậm, số tiền phạt không quá 08% giá trị phần hàng hóa giao chậm trước thuế.

9.2 Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A các vật tư dự kiến giao muộn quá 04 tuần theo quy định Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên A có quyền từ chối không nhận vật tư giao chậm. Trường hợp vật tư giao chậm quá 04 tuần mà không được sự đồng ý của Bên A thì được hiểu là Bên B đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

- 9.3 Bồi thường thiệt hại: Trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại trực tiếp cho Bên A.

Điều 10. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

10.1 Tạm ứng:

Bên A sẽ tạm ứng ... % giá trị vật tư của hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 15 ngày làm việc sau khi Bên A nhận được đầy đủ các chứng từ sau:

- 01 bản gốc Công văn đề nghị tạm ứng của Nhà thầu;
- 01 bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 5;
- 01 bản gốc Bảo lãnh tạm ứng vô điều kiện không hủy ngang do một của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp với số tiền tương ứng với giá trị đề nghị tạm ứng và có thời hạn kể từ ngày phát hành đến khi thu hồi hết giá trị tạm ứng.

Số tiền tạm ứng này được khấu trừ toàn bộ vào lần thanh toán đầu tiên.

10.2 Thanh toán:

Thanh toán hai lần theo hai đợt giao hàng. Giá trị thanh toán từng lần là tổng giá trị của hàng hóa thực tế được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa. Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam. Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày thanh lý hợp đồng và Bên A nhận được bộ chứng từ thanh toán hoàn chỉnh. Hồ sơ thanh toán bao gồm các chứng từ và tài liệu sau:

- a. Một (01) bản gốc Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
- b. Một (01) bản gốc **Hoá đơn Tài chính** hợp pháp, hợp lệ ghi rõ 100% giá trị Hàng hóa được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa có xác nhận của hai bên, thuế GTGT. Hóa đơn thuế GTGT được xuất theo tên, địa chỉ và mã số thuế như sau: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - xóm Hải Phong, xã Kỳ Lợi, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Mã số thuế: 0102276173-007.
- c. Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Chất lượng (C/Q)** của nhà sản xuất chứng nhận Hàng hóa cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này có các đặc tính kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn chế tạo sản xuất của nhà sản xuất; hàng hóa sản xuất từ năm 2024 hoặc **Chứng nhận Chất lượng điện tử/Chứng nhận chất lượng** được cấp bởi nhà sản xuất/văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực (kèm theo đường Link).
- d. Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa (C/O)** do Phòng Thương mại và Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp hoặc Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa điện tử do Phòng Thương mại và Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp (kèm theo đường Link)

- e. Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Bảo Hành** của nhà sản xuất hoặc của Bên B.
 - f. Một (01) bản gốc **Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận.
 - g. Một (01) bản gốc **Bảo lãnh bảo hành** theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2.
 - h. Một (01) bản gốc **Biên bản phạt chậm** giao hàng (nếu có).
 - i. Một (01) bản gốc **Biên bản thanh lý hợp đồng (cho lần thanh toán cuối)**.
 - j. Một (01) Bản sao của Bên B **Tờ khai hải quan nhập khẩu** đối với phần hàng hóa do Bên B nhập trực tiếp; hoặc bản sao của Bên B hợp đồng giữa Bên B và nhà thầu, hoặc bản sao của nhà thầu tờ khai hải quan nhập khẩu đối với phần hàng hóa không do Bên B trực tiếp nhập.
- 10.3 Bên B phải gửi bộ chứng từ thanh toán nói trên về Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh theo địa chỉ: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- 10.4 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B theo thông tin nêu tại Hợp đồng này hoặc tài khoản do Bên B chỉ định trong công văn đề nghị thanh toán.

Điều 11. BẢO HÀNH, BẢO QUYỀN

11.1 Bảo hành hàng hóa.

- Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng là mới 100%, chưa sử dụng, sản xuất từ năm 2024, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo. Ngoài ra, Bên B cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng sẽ không có các khuyết tật này sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.
- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa:
 - a. Chứng chỉ bảo hành được phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc Bên B với thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng tính từ khi hàng hóa được bàn giao nghiệm thu.
 - b. Bảo lãnh bảo hành được thực hiện theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2.
- Nếu Bên A phát hiện thấy hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được giao thiếu hoặc không đúng như các quy định, mô tả kỹ thuật hoặc bị khiếm khuyết, sai quy cách, hư hỏng, Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa hoặc yêu cầu Bên B phải gửi bổ sung hoặc thay thế hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) sai quy cách hay bị hư hỏng bằng các hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) mới theo đúng các yêu cầu kỹ thuật và các điều kiện được quy định trong Hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc thay thế này. Hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được thay thế sẽ được bảo hành tiếp trong khoảng thời gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp đồng kể từ thời điểm thay thế.

- Trong thời gian bảo hành, nếu Bên B không khắc phục được các khiếm khuyết, hư hỏng hoặc không thay thế kịp thời hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) trong khoảng thời gian yêu cầu trong văn bản thông báo của Bên A, Bên A sẽ tự khắc phục sửa chữa hoặc thay mới bằng nhân lực và chi phí của mình hoặc thông qua Bên thứ ba. Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ số tiền phát sinh căn cứ theo các chứng từ hợp lệ mà Bên A cung cấp.
- 11.2 Bản quyền: Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Hàng Hóa mà Bên B cung cấp cho Bên A.

Điều 12. CHUYỂN NHƯỢNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

- 12.1 Bên B không được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ Hợp Đồng cho đối tác thứ ba nếu không được sự cho phép của Bên A bằng văn bản. Ngược lại Bên A cũng không được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ Hợp Đồng cho đối tác thứ ba nếu không thỏa thuận trước với Bên B bằng văn bản.
- 12.2 Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:
 - a. Bên B vi phạm cơ bản các nghĩa vụ trong Hợp đồng.
 - b. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;
 - c. Xảy ra sự kiện Bất khả kháng.
 - d. Bên B phá sản, giải thể.
- 12.3 Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A phá sản, giải thể.
- 12.4 Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo điểm a, b Điều 12.2, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt đó. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng do mình thực hiện. Bên B phải chịu phạt không giao hàng cho phần hợp đồng không thực hiện với tỷ lệ phạt là 8% (tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng không thực hiện.
- 12.5 Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm d Điều 12.2, Bên A không phải bồi thường các thiệt hại phát sinh của Bên B. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Điều 13. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.

- 13.1 Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.
- 13.2 Nếu một Bên bị hoặc sẽ bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do Bất khả kháng, Bên đó phải gửi ngay thông báo cho Bên kia về sự kiện gây nên tình trạng

Bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, việc thực hiện nghĩa vụ đó bị hoặc sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất có thể sau khi Bên đó biết được tình trạng hoặc lẽ ra phải biết được về sự kiện gây ra Bất khả kháng, kèm theo bằng chứng chứng minh việc xảy ra sự kiện, tác động của sự kiện đó đối với Bên bị ảnh hưởng và các biện pháp Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng để khắc phục sự kiện.

- 13.3 Bên bị ảnh hưởng sẽ được miễn các trách nhiệm về phạt và bồi thường thiệt hại do không hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng theo điểm c Điều 12.1.

Điều 14. LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.

- 14.1 Luật điều chỉnh Hợp đồng là luật Việt Nam.
- 14.2 Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.
- 14.3 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền, luật điều chỉnh Hợp đồng là luật Việt Nam. Mọi chi phí liên quan do Tòa quyết định.

Điều 15. ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 15.1 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp đồng này đều phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- 15.2 Những vấn đề không được quy định trong Hợp đồng này sẽ tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành khác của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 15.3 Phụ lục 1 kèm theo là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng với Phụ lục__ thì nội dung các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng sẽ được ưu tiên thi hành.
- 15.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng này.
- 15.5 Hợp đồng này được lập thành bảy (07) bản chính và có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ năm (05) bản, Bên B giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại khoản 5.1 của Hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Hợp đồng.

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 1: VẬT TƯ HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
1	21001021	Trục Pulley type 05; LL1650; Ø500G8Ø80x1350	CAI	STEEL; ROUND CARBON STRUCTURAL TYPE: Type 05 SIZE: L1750, shaft diameter: 125mm, shaft locking device diameter: 120h7, shaft bearing diameter: 80h7; THICKNESS: shaft bearing diameter: 80h7 WIDTH: shaft locking device diameter: 120h7 FINISH: L1750 mm GRADE: N/A LENGTH: 1750 mm MATERIAL: C45/1045 SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 240:280HB APPLICATION: Shaft Pulley conveyor ADDITIONAL INFORMATION: Drawing No: 196-13146-05	2
2	21001023	Trục pulley type 04; LL1600; Ø406G8Ø65x1350	CAI	STEEL; ROUND CARBON STRUCTURAL TYPE: LL1600 SIZE: L1680, shaft diameter: 90mm, shaft locking device diameter: 90h7, shaft bearing diameter 65h7 THICKNESS: shaft bearing diameter 65h7 WIDTH: shaft locking device diameter: 90h7 FINISH: L1680 mm GRADE: 50-55 HRC LENGTH: 1680 mm MATERIAL: 42CrMo SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 50-55 HRC (Hoặc GRADE: N/A LENGTH: 1680 mm MATERIAL: C45/1045 SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 240:280HB) APPLICATION: Shaft Pulley conveyor ADDITIONAL INFORMATION: Drawing No: 196-13146-04	2
3	21001019	Trục pulley type 06; LL1650; Ø500G8Ø100x1350	CAI	STEEL; ROUND CARBON STRUCTURAL TYPE: 06 SIZE: L1770, shaft diameter: 135mm, shaft locking device diameter: 130h7, shaft bearing diameter 100h7 THICKNESS: shaft bearing diameter 100h7 WIDTH: shaft locking device diameter: 130h7 FINISH: L1770 mm GRADE: 50-55 HRC LENGTH: 1770 mm MATERIAL: 42CrMo SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 50-55 HRC (Hoặc GRADE: N/A LENGTH: 1770 mm MATERIAL: C45/1045 SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 240:280HB) APPLICATION: Shaft Pulley conveyor ADDITIONAL INFORMATION: Drawing No: 196-13146-06	1

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BĐSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LỒ SỔ 1: VẬT TƯ HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
4	21001013	Trục pulley type 12; LL2050; Ø500G8Ø100x1750	CAI	STEEL; ROUND CARBON STRUCTURAL TYPE: 12 SIZE: L2170, shaft diameter: 145mm, shaft locking device diameter: 140h7, shaft bearing diameter 100h7... THICKNESS: shaft bearing diameter 100h7 WIDTH: shaft locking device diameter: 140h7 FINISH: L2170 mm GRADE: 50-55 HRC LENGTH: 2170 mm MATERIAL: 42CrMo SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 50-55 HRC (Hoặc GRADE: N/A LENGTH: 2170 mm MATERIAL: C45/1045 SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 240:280HB) APPLICATION: Shaft Pulley conveyor ADDITIONAL INFORMATION: Drawing No: 196-13146-12	2
5	21001015	Trục pulley type 17; LL1800; Ø630G8Ø140x1400	CAI	STEEL; ROUND CARBON STRUCTURAL TYPE: 17 SIZE: L1970, shaft diameter: 165mm, shaft locking device diameter: 160h7, shaft bearing diameter 140h7 THICKNESS: shaft bearing diameter 140h7 mm WIDTH: shaft diameter: 165 mm FINISH: L1970 GRADE: 50-55 HRC LENGTH: 1970 mm MATERIAL: 42CrMo SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 50-55 HRC (Hoặc GRADE: N/A LENGTH: 1970 mm MATERIAL: C45/1045 SPECIAL REQUIREMENT: Heat treatment surface hardness of shaft pulley is 240:280HB) APPLICATION: Shaft Pulley conveyor ADDITIONAL INFORMATION: TN126314-1800-200 - trục vật liệu C45/1045 , nhiệt luyện độ cứng bề mặt pulley là 240:280HB	1
6	30630042	Bộ chỉnh hướng; PTOE1200T-35 ASSEMBLY (special with hot galvanizing); 5" CEMA E BLACK STEEL ROLLER Trough angle 35 (deg); Lower frame width 1257 (mm); Bracket 476 (mm)	BO	SUPPORT; STEEL TYPE: PTOE1200T-35 ASSEMBLY (special with hot galvanizing) SIZE: 5" CEMA E BLACK STEEL ROLLER Trough angle 35 (deg); Lower frame width 1257 (mm); Bracket 476 (mm) MATERIAL: C45 APPLICATION: Conveyor PACKAGING UNIT: set ADDITIONAL INFORMATION: Conveyor Speed Max: 6m/s + Temperature range: from -40oC to 71oC + Direction of conveyor: 01 way (Flexco)	2
7	83434064	Discharge & bend pulley, Type 17 00EAD01/02/03/04; Ø630G8Ø140x1400, LL1800 TN126314-1800- 200; Type 17; Ø630G8Ø140x1400, LL1800 TN126314-1800- 200	CAI	BLOCK AND TACKLE ITEM NAME: Discharge & bend pulley, Type 17 00EAD01/02/03/04 MODEL: Ø630G8Ø140x1400, LL1800 TN126314-1800-200 TYPE: Type 17 SIZE: Ø630G8Ø140x1400, LL1800 TN126314-1800-200 MATERIAL: face of Rubber APPLICATION: Discharge & bend pulley, Type 17 Tripper car 00EAD01/02 and Stacker 03/04 OUTSIDE DIAMETER: 630 mm ADDITIONAL INFORMATION: Ø630G8Ø140x1400, TN126314-1800-200 Dwg no: 196-13146-17	2

22

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 1: VẬT TƯ HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
8	50878009	Belt conveyor BW1600 ST800 - 5+ ϕ 3.1+4; ST800 - 5+4 - BW1600; ST800 - 5+4 - BW1600; ST800 - 5+4 - BW1600.	M	CONVEYOR; OTHER TYPE: ST800 - 5+4 - BW1600 SIZE: ST800 - 5+4 - BW1600 MODEL/PART NUMBER: ST800 - 5+4 - BW1600 WIDTH: 1600 mm THICKNESS: 12,1 mm LENGTH: 300 m TENSION RATING: 800 MATERIAL: Rubber core steel APPLICATION: Conveyor MANUFACTURER: Gummilabor S.p.a (Italia) SPECIAL FEATURES: Standards DIN22102 ADDITIONAL INFORMATION: Belt conveyor BW1600 ST800 - 5+ ϕ 3.1+4	800
9	50878008	Belt conveyor 1200 ST630- 1200-5+ ϕ 2.8+4DIN-K; ST/630, cover 5+4mm; ST/630, cover 5+4mm; ST/630, cover 5+4mm	MET	CONVEYOR; OTHER TYPE: ST/630, cover 5+4mm SIZE: ST/630, cover 5+4mm MODEL/PART NUMBER: ST/630, cover 5+4mm WIDTH: 1200 mm THICKNESS: 11,7 mm LENGTH: 300 m TENSION RATING: 630 daN/cm MATERIAL: Rubber core steel APPLICATION: Conveyor MANUFACTURER: Gummilabor S.p.a (Italia) SPECIAL FEATURES: Standards DIN22102 ADDITIONAL INFORMATION: Belt conveyor 1200 ST630- 1200-5+ ϕ 2.8+4DIN-K	800
10	50878001	Belt conveyor 1200 : EP/500/3, 5+3mm K; EP/500/3, 5+3mm; EP/500/3, 5+3mm; EP/500/3, 5+3mm	M	CONVEYOR; OTHER TYPE: EP/500/3, 5+3mm SIZE: EP/500/3, 5+3mm MODEL/PART NUMBER: EP/500/3, 5+3mm WIDTH: 1200 mm THICKNESS: 11,3 mm LENGTH: 300 m TENSION RATING: 500 kg/cm MATERIAL: Rubber covers APPLICATION: Conveyor MANUFACTURER: Gummilabor S.p.a - G7 (Italy) SPECIAL FEATURES: Standards DIN22102 ADDITIONAL INFORMATION: Belt conveyor 1200 : EP/500/3, 5+3mm	600
11	25007001	Sợi cáp Băng tải 11/12/21/22; Steel Wire Rope Ø18mm (6x37) L=40 m AZ - BS DIN 3066 - galvanized; Ø18 mm	SOI	CABLE; PUSH PULL TYPE: Steel Wire Rope Ø18mm (6x37) L=40 m AZ - BS DIN 3066 - galvanized SIZE: Ø18x40000 mm LENGTH: 40 m MATERIAL: steel APPLICATION: Conveyor ADDITIONAL INFORMATION: Steel Wire Rope Ø18mm (6x37), L=40 m AZ - BS DIN 3066 - galvanized, bản vẽ 2305550, pos 11, Koch Solutions-EU	8

24

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LỒ SỔ 1: VẬT TƯ HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
12	32050001	Néo cáp; Rope castle with wedge DEMAG - Size 5 (Ø16/18) galvanized	CAI	HANGER TYPE: Rope castle with wedge DEMAG - Size 5 (Ø16/18) galvanized SIZE: Size 5 (Ø16/18) MATERIAL: Steel HEIGHT: N/A LOAD RATING: 5 (as per DEMAG's sizing standards) MOUNTING TYPE: DIN EN 13411-6 WEIGHT: 4.1 kg APPLICATION: Conveyor PACKAGING UNIT: Pc ADDITIONAL INFORMATION: Rope castle with wedge DEMAG - Size 5 (Ø16/18) galvanized (Dwg. no 2305550, pos 12); Dwg. no 2305802	16
13	32031007	Kẹp cáp; BULL DOG GRIP 19 DIN 1142 galvanized	CAI	CLIPS; BOLT CONNECTING PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: BULL DOG GRIP 19 DIN 1142 galvanized SIZE: N/A MATERIAL: steel MATERIAL STANDARD: DIN 1142 MATERIAL GRADE: DIN 1142 PRODUCT: Koch Solutions-EU TYPE: BULL DOG GRIP 19 DIN 1142 galvanized APPLICATION: Conveyor PACKAGING UNIT: Pc ADDITIONAL INFORMATION: BULL DOG GRIP 19 DIN 1142 galvanized, Dwg. no 2305550, pos 13	32
14	25007002	Sợi cáp Bông tải 51/52; Steel Wire Rope Ø 16mm (6x19) - 1770 N/mm², L=35m DIN 3066 - galvanized; Ø 16 mm	SOI	CABLE; PUSH PULL TYPE: Steel Wire Rope Ø 16mm (6x19) - 1770 N/mm², L=35m DIN 3066 - galvanized SIZE: 16 mm LENGTH: 35 m MATERIAL: steel APPLICATION: conveyor ADDITIONAL INFORMATION: Steel Wire Rope Ø 16mm (6x19) - 1770 N/mm², L=35m DIN 3066 - galvanized, Dwg. no 2304719, pos 2 Koch Solutions-EU	2
15	32050002	Néo cáp; Rope castle with wedge DEMAG - Size 5 (Ø16/18) galvanized	CAI	HANGER TYPE: Rope castle with wedge DEMAG - Size 5 (Ø16/18) galvanized SIZE: Size 5 (Ø16/18) MATERIAL: High-tensile steel HEIGHT: N/A LOAD RATING: Approximately 75 kN MOUNTING TYPE: Open wedge socket WEIGHT: 4.8 kg INDUSTRY STANDARD: EN 13411-6 APPLICATION: Conveyor PACKAGING UNIT: Pc CONSIST OF: Pin of Dwg no:2305802 ADDITIONAL INFORMATION: Rope castle with wedge DEMAG - Size 5 (Ø16/18) galvanized, Dwg no: 2304719, pos 3; Pin Dwg no: 2305802	4

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 1: VẬT TƯ HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
16	32031003	Kẹp cáp; BULL DOG GRIP 16 299 DIN 1142 galvanized	CAI	CLIPS; BOLT CONNECTING PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: BULL DOG GRIP 16 299 DIN 1142 galvanized SIZE: N/A MATERIAL: Steel MATERIAL STANDARD: DIN 1142 MATERIAL GRADE: DIN 1142 PRODUCT: Koch Solutions-EU TYPE: N/A APPLICATION: Conveyor PACKAGING UNIT: Pc ADDITIONAL INFORMATION: BULL DOG GRIP 16 299 DIN 1142 galvanized, Dwg no:2304719, pos 4, Koch Solutions- EU	8

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LÒ HƠI

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
1	48911266	Packing Gland flange of SH electromatic relief valve; 78x25x15 mm; BB-1-119/Item 9	CAI	GLAND PACKING SIZE: 78x25x15 mm TYPE: BB-1-119/Item 9 THICKNESS: 15 mm PRESSURE RATING: 17.95 MPa OUTSIDE DIAMETER: 78 mm MATERIAL: SA105 CARBON STEEL INSIDE DIAMETER: 25 mm APPLICATION: SH ELECTROPNEUMATIC SAFETY VALVE PACKAGING UNIT: 5052299448 ADDITIONAL INFORMATION: PN: 4929401, Manufacturer: Consolidated/china	1
2	58574248	Gasket; NON-METALLIC; OD 106xID 96xT 2.5 mm	CAI	GASKET; NON-METALLIC TYPE: NON-METALLIC SIZE: OD 106xID 96xT 2.5 mm WIDTH: 5 mm LENGTH: 2.5 mm NOMINAL SIZE: 106 mm TEMPERATURE RATING: 525 deg C THICKNESS: 2.5 mm PRESSURE RATING: 20 MPa OUTSIDE DIAMETER: 106 mm MATERIAL: GRAFOIL Flexible Graphite INSIDE DIAMETER: 96 mm APPLICATION: SAFETY VALVES ADDITIONAL INFORMATION: Item 5: PN 4396003, Gasket-GASKET 3-13/16 X 4-7/32 X 1/16 3547	1
3	51992219	Ball & Seat loader of SH electromatic relief valve; RPX-EB VO4; Item 4: Ball & seat assy (4A, 4B, 4C)	BO	ACCESSARY; SAFETY VALVE MODEL/PART NUMBER: RPX-EB VO4 TYPE: Item 4: Ball & seat assy (4A, 4B, 4C) RATED VOLTAGE: 220 VAC RATED CURRENT: 0.27/0.15 A POWER SUPPLY: AC STANDARD: ANSI CLASS PRESSURE RATING: 20 MPa PRESSURE CLASS: CLASS 1500 MANUFACTURER: Consolidated/china ADDITIONAL INFORMATION: 4A: Seat 4B: Ball 4C: Ball & Seat loader of SH electromatic relief valve	1
4	58574249	Packing ring; Packing ring 3547	BO	RING; PACKING TYPE: Packing ring 3547 WIDTH: 7.5 mm PACKAGING UNIT: 5052346079 THICKNESS: 3.8 mm MATERIAL: grafoil APPLICATION: SH electromatic relief valve	1
5	48911275	Packing gland of SH electromatic relief valve; 38/40x23x25/28 mm; Item 10/H1-21	CAI	GLAND PACKING SIZE: 38/40x23x25/28 mm TYPE: Item 10/H1-21 THICKNESS: 25/28 mm PRESSURE RATING: 17.95 MPa OUTSIDE DIAMETER: 38/40 mm MATERIAL: 420 STAINLESS STEEL(CARBIDE COATER) INSIDE DIAMETER: 23 mm PACKAGING UNIT: 5052300238 ADDITIONAL INFORMATION: PN: 4929501, Manufacturer: Consolidated/china	1

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGẮN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LÒ HƠI

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
6	51932573	Poppet valve vòi thổi bụi IK-AH500	BO	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: PI 4134 TYPE: IK-AH500 SIZE: N/A PRESSURE RATING: 2 MPa TEMPERATURE RATING: 300 deg C MANUFACTURER: DIAMOND POWER/CHINA MATERIAL: N/A OPERATOR: N/A END STYLE: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	2
7	51991073	Poppet valve; PI Form No: 4127; IK555 (IK 5-24)	BO	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: PI Form No: 4127 TYPE: IK555 (IK 5-24) SIZE: N/A PRESSURE RATING: 40 bar TEMPERATURE RATING: 400 deg C MANUFACTURER: DIAMOND POWER/CHINA MATERIAL: CARBON STEEL OPERATOR: SEMI-AUTOMATIC END STYLE: FLANGE ADDITIONAL INFORMATION: DUST BLOWING AIR SUPPLY FOR AIR HEATER	2
8	49023014	LANCE TUBE 4"; circular tube; 102x4 in	CAI	TUBE TYPE: circular tube SIZE: 102x4 in WALL THICKNESS: 4 mm MATERIAL: 00Cr17Ni14Mo2 CONNECTION: FLANGE LENGTH: 16000 mm APPLICATION: sootblower ADDITIONAL INFORMATION: LANCE TUBE 4" B&W6330 - NO NOZZLE/Diamond Power/	1
9	30660002	Bộ giá đỡ đường ống cấp hơi thổi bụi IK 555; Chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-M1A-DPS-0042	BO	RACKS; STEEL TYPE: TYPE B SIZE: W 194/151xL 238/299 mm MATERIAL: Q235-B APPLICATION: BOILER ISLAND SOOTBLOWING ADDITIONAL INFORMATION: Chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-M1A-DPS-0042, Diamond Power	4
10	30660003	Bộ giá đỡ đường ống cấp hơi thổi bụi IK 545; Chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-M1A-DPS-0043	BO	RACKS; STEEL TYPE: SPRING BLOCK TYPE B, ITEM 22 SIZE: HxW 53,94x27.24 mm mm MATERIAL: STEEL Q235-B FINISH: N/A APPLICATION: USED FOR IK 545 SOOTBLOWER SPECIAL REQUIREMENT: SPRING LENGTH 33,12 mm mm PACKAGING UNIT: 1 ADDITIONAL INFORMATION: Chi tiết 22 bản vẽ VA1-BWBC-HCB-M-M1A-DPS-0043	4
11	53276005	spring block type B; item no: 22; Spring block type B	CAI	RACKS; STEEL TYPE: SPRING BLOCK TYPE B, ITEM 22 SIZE: H298xW200 mm MATERIAL: STEEL Q235-B APPLICATION: USED FOR IK 525 SOOTBLOWER ADDITIONAL INFORMATION: Detail 22 in drawing: VA1-BWBC-HCB-M-M1A-DPS-0041	20

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LỒ SỔ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LÒ HƠI

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
12	53276016	Variable support (SPRING BLOCK TYPE A); SPRING BLOCK TYPE A, ITEM 16; W 150x H 300 mm	BO	RACKS; STEEL TYPE: SPRING BLOCK TYPE A, ITEM 16 SIZE: W 150x H 300 mm MATERIAL: STEEL Q235-B APPLICATION: USED FOR IK 525 SOOTBLOWER ADDITIONAL INFORMATION: IK 525 dust blower holder set, Detail 16, Drawing: VA1-BWBC-HCB-M-M1A-DPS-0041	5
13	51932549	Poppet valve-External loại IK-525	CAI	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: N11266-SC1 TYPE: External IK-525 SIZE: N/A PRESSURE RATING: 40 bar TEMPERATURE RATING: 400 deg C MANUFACTURER: DIAMOND POWER/CHINA MATERIAL: cast iron APPLICATION: SOOTBLOWER IK-525 OPERATOR: SEMI-AUTOMATIC END STYLE: FLANGE BOLTS ADDITIONAL INFORMATION: drawing: VA1-BWBC-00100-M-M1A-DAL-0007	2
14	48216037	HGT với thổi bụi GGH (Left); IK-525 carriage assy (Left); 600x450x500 mm	CAI	REDUCER; GEAR TYPE: IK-525 carriage assy (Left) SIZE: 600x450x500 mm APPLICATION: Sootblower For GGH CONNECTION: Flange HORSE POWER: 2 RATIO: 60:1 RPM: 54000 rpm SHAFT SIZE: 60 mm TORQUE: 550 Nm MATERIAL: Steel KEY WAY: 16x5 ADDITIONAL INFORMATION: Diamond Power/china	2
15	48216034	HGT với thổi bụi GGH; IK-525 carriage assy (right); 600x450x500 mm	CAI	REDUCER; GEAR TYPE: IK-525 carriage assy (right) SIZE: 600x450x500 mm APPLICATION: Sootblower For GGH CONNECTION: Flange HORSE POWER: 2 RATIO: 60:1 RPM: 54000 SHAFT SIZE: 60 mm TORQUE: 550 Nm MATERIAL: Steel KEY WAY: 16x5 ADDITIONAL INFORMATION: Diamond Power/china	2
16	24658026	Vòi thổi bụi GGH; Land tube 71101002301 cho IK525; 127x7 mm	CAI	PIPE; DRIVE TYPE: Land tube 71101002301 cho IK525 SIZE: 127x7 mm LENGTH: 7000 mm CONNECTION: flange WEIGHT: 42 kg WALL THICKNESS: 4 mm ADDITIONAL INFORMATION: Diamond Power/china	2
17	24647013	Vòi thổi bụi GGH; Feed tube loại IK-525 DM3; 68x5 mm	CAI	PIPE; DUCT TYPE: Feed tube loại IK-525 DM3 SIZE: 68x5 mm LENGTH: 246.5 mm INSULATION THICKNESS: 50 mm APPLICATION: USED FOR IK 525 DM3 GGH ADDITIONAL INFORMATION: Diamond Power/china	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ĂNG 1
LÔ SỐ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LÒ HƠI**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
18	51720054	Bơm cao áp; HD-10903187/2; KD 708-G Kom.Nr	BO	PUMPS MODEL/PART NUMBER: HD-10903187/2 TYPE: KD 708-G Kom.Nr SIZE: N/A POWER RATING: 50 bar PRESSURE RATING: 140 bar MATERIAL: stainless steel RPM: 1500 rpm APPLICATION: GGH high pressure washing pump POLE: 6 PHASE: 3 pha DIMENSION: N/A MANUFACTURER: ucara/china ADDITIONAL INFORMATION: Bơm cao áp, Type: KD 708-G Kom.Nr (Model number):HD-10903187/2	1
19	51337042	Air Relief Valve; IK-525; 75X51X24 mm	CAI	VALVE; RELIEF TYPE: IK-525 SIZE: 75X51X24 mm TEMPERATURE RATING: 410 deg C FLOW RATE: 5-20 m³/h m3/h LIFT PRESSURE: 8.6 bar END STYLE: Threaded DISC MATERIAL: SS 410 CB BODY MATERIAL: SS 410 CB APPLICATION: GGH dust blower vent valve OPERATING PRESSURE: 0.5-10 bar bar ADDITIONAL INFORMATION: Air relief valve 343503-1038 Diamond Power/china	4
20	51932549	Poppet valve-External loại IK-525	CAI	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: N11266-SC1 TYPE: External IK-525 SIZE: N/A PRESSURE RATING: 40 bar TEMPERATURE RATING: 400 deg C MANUFACTURER: DIAMOND POWER/CHINA MATERIAL: cast iron APPLICATION: SOOTBLOWER IK-525 OPERATOR: SEMI-AUTOMATIC END STYLE: FLANGE BOLTS ADDITIONAL INFORMATION: drawing: VA1-BWBC-00100-M-M1A-DAL-0007	2
21	48840004	Flexible hose High pressure water flexible hose; 2SN/EN 853; 3/4 in	CAI	HOSE; RUBBER TYPE: 2SN/EN 853 SIZE: 3/4 in MATERIAL: NBR/Steel Wire Braid/Spiral/Abrasion-resistant COLOR: BLACK PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: N/A WALL THICKNESS: 5 mm PRESSURE RATING: 25 MPa LENGTH: 650 mm TEMPERATURE RATING: 150 deg C MANUFACTURER: VIỆT NAM APPLICATION: Flexible hose High pressure water flexible hose GGH ADDITIONAL INFORMATION: The connection head at both ends is pressed with a threaded coupling, the sealing type of the connection heads is flat, outer diameter 36 mm - inner diameter 28 mm	10

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ANG 1
LÔ SỐ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LÒ HƠI

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
22	48840006	GGH washing water supply hydraulic pipe; 2SN/EN 853; 3/4 in	BO	HOSE; RUBBER TYPE: 2SN/EN 853 SIZE: 3/4 in MATERIAL: NBR/Steel Wire Braid/Spiral/Abrasion-resistant COLOR: BLACK PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: N/A WALL THICKNESS: 5 mm PRESSURE RATING: 25 MPa LENGTH: 3460 mm TEMPERATURE RATING: 150 deg C MANUFACTURER: H3T/việt nam APPLICATION: Flexible hose High pressure water flexible hose GGH ADDITIONAL INFORMATION: Diameter: 3/4 IN. The two ends of the pipe are pressed with internal threaded joints, the sealing type of the connection ends is flat, 7/8 inch thread, thread pitch 14 threads/inch	10
23	58560555	LP-Bypass valve gasket set TPS9204) Valve Soft Goods Kit Consists: Gasket (1*000003158985); Gasket (1*000003158902); Packing Set (1*255670111); Scraper (0.15Mtr*000101007497); Packing Spacer (1*320401095); Type of Gasket TPS9204; - Gasket (Packing Ring) 430 x 402 x 31; Gasket (Packing Ring) 425 x 396 x 31 mm	BO	GASKETS TYPE: Type of Gasket TPS9204 SIZE: - Gasket (Packing Ring) 430 x 402 x 31; Gasket (Packing Ring) 425 x 396 x 31 mm MATERIAL: Graphite FILLER: graphite INNER RING: Inner ring Gasket: 402; Inner ring Gasket: 396 mm OUTER RING: Outer ring gasket: 430; Outer ring gasket: 425 mm THICKNESS: 31 mm (hight) mm MANUFACTURING METHOD: casting OUTSIDE DIAMETER: Outer ring gasket: 430; Outer ring gasket: 425 mm INSIDE DIAMETER: Inner ring Gasket: 402; Inner ring Gasket: 396 mm CLASS: N/A MPa ADDITIONAL INFORMATION: Drawing: 202833-1CH Pos: 15, 20, 34, 35, 36	1
24	51987006	Valve seat; Type Seat ring - possion number -reference Drawing 202833-1CH	CHIEC	SEAT; VALVE TYPE: Type Seat ring - possion number -reference Drawing 202833-1CH SIZE: N/A SPECIAL FEATURES: Seat ring-pos.004, material X20CrMoV12-1 PRESSURE RATING: Design pressure: Inlet press:4.73 MPa, outlet press: 1.5Mpa MPa APPLICATION: NBSE 60- 600 LP bypass valve MATERIAL: X20CrMoV11-1 PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: Design Code: EN 12516-2 PRESSURE CLASS: hydrotest pressure 275/76 bar bar VALVE TYPE: Type Seat ring - possion number -reference Drawing 202833-1CH ADDITIONAL INFORMATION: Pos. No 004 - reference Drawing 202833-1CH	1

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ĂNG 1
LÔ SỐ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LÒ HƠI

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
25	51931037	Bộ vật tư gasket cho van HP Bypass; (TPS9188) Valve Soft Goods Kit Consists: Packing Ring (1*000003158762), Packing Ring (1*000003158888), Packing Set (1*255670111), Scraper (0.15Mtr*000101007497), Packing Spacer (1*320401095), Balance Seal (1*255590882) Drawing: 202775-1CH; Valve Soft Goods Kit Consists for 202775-1CH; 205x229.8x20 mm	BO	SPARE PART; VALVE MODEL/PART NUMBER: (TPS9188) Valve Soft Goods Kit Consists: Packing Ring (1*000003158762), Packing Ring (1*000003158888), Packing Set (1*255670111), Scraper (0.15Mtr*000101007497), Packing Spacer (1*320401095), Balance Seal (1*255590882) Drawing: 202775-1CH TYPE: Valve Soft Goods Kit Consists for 202775-1CH SIZE: 205x229.8x20 mm MATERIAL: Graphite PRESSURE RATING: Design pressure in/out: 18.28/5.03 MPa MANUFACTURER: MMI CCI STANDARD: Hydrotest pressure:275/76 bar NUMBER OF CONTACTS: Phone:+ 6566537000 (singapore) SUPPLIER: IMI-CCI RATED VOLTAGE: 24 VDC RATED CURRENT: 4-20 mA POWER SUPPLY: 24 VDC APPLICATION: HP bypass system TEMPERATURE RANGE: Desing Temprature in /out: 546/364,4 deg C ADDITIONAL INFORMATION: HP/LP bypass steam system	1
26	58560576	(TPS9190) Valve Soft Goods Kit; (TPS9190) Valve Soft Goods Kit Consists: Gasket (2*255590523), Balance Seal (1*255590010), Packing Spacer (1*320408095), Packing Set (1*255670097) Drawing: 202775-2CH Pos: 10, 13, 14, 15; Valve Soft Goods Kit for Drawing: 202775-2CH: Type: Globe; Connect In: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm; Connect Out: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm	BO	GASKETS TYPE: (TPS9190) Valve Soft Goods Kit Consists: Gasket (2*255590523), Balance Seal (1*255590010), Packing Spacer (1*320408095), Packing Set (1*255670097) Drawing: 202775-2CH Pos: 10, 13, 14, 15 SIZE: Valve Soft Goods Kit for Drawing: 202775-2CH: Type: Globe; Connect In: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm; Connect Out: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm MATERIAL: graphite+300ss (10); teflon (13); Graphite (14); Carbon (15) SPECIAL REQUIREMENT: Model 100DLC; Drawing: 202775-2CH; Critical Pressure: 22.1 MPa (A); Critical Temperature: 374.2 deg C; Type: Globe STANDARD: Class 2500 ASME THICKNESS: Thickness For gasket (10) Gasket (2*255590523): 3.2 mm MANUFACTURING METHOD: Casting OUTSIDE DIAMETER: For pipe: Connect Out: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm INSIDE DIAMETER: For Pipe: Connect In: Butt Weld ID 168 x THK 22 mm CAPS CODE: Model 100DLC; Drawing: 202775-2CH; Serial B901010-1 CLASS: Class 2500 ASME ADDITIONAL INFORMATION: Consists: Gasket (2*255590523), Balance Seal (1*255590010), Packing Spacer (1*320408095), Packing Set (1*255670097) Drawing: 202775-	1

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LỒ SỐ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LỒ HƠI

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
27	51934219	Plug Assembly; Model 100DLC/ Part no: 202775-2CH; Type: Globe; Connect In: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm; Connect Out: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm; Size Rating: 6x6, Globe, 2500ASME in	CHIEC	DISC, PLUG,STEM; VALVE MODEL/PART NUMBER: Model 100DLC/ Part no: 202775-2CH TYPE: Type: Globe; Connect In: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm; Connect Out: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm SIZE: Size Rating: 6x6, Globe, 2500ASME in MATERIAL: Discs material: 410ss, Body Material: A216-WCB MANUFACTURER: DRAG VALVE LENGTH: For Valve: length 609.6 mm mm PRESSURE RATING: max pressure 42.5 Mpa (at 100 o F) MPa DIMENSION: Pipe: Connect In: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm; Connect Out: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm PACKAGING UNIT: set APPLICATION: Spray for HPbypass vale SUPPLIER: IMI-CCI CONDUIT SIZE: Connect In: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm; Connect Out: Butt Weld OD 168 x THK 22 mm TAPER: 37.5 deg C CONNECTION: Butt Weld ADDITIONAL INFORMATION: Plug Assembly for HP Spray water control valve, S/N: B90101-01, 02 (01 bộ bao gồm plug chỉ tiết số 6 và Stem chỉ tiết số 7 trên bản vẽ 202775-2CH đính kèm)	1
28	58560586	(TPS9192) Valve Soft Goods Kit; Consists: Seat Gasket (2*61110933AE), Bonnet Gasket (1*61113713AE), Balance Seal (1*6130651AH), Packing Set (1*6122538AA) Drawing: 202775-3CH Pos: 8, 9, 10, 13; Globe valve 6x6": Inlet conect OD 168x22, outlet Conect OD 168x22	BO	GASKETS TYPE: Consists: Seat Gasket (2*61110933AE), Bonnet Gasket (1*61113713AE), Balance Seal (1*6130651AH), Packing Set (1*6122538AA) Drawing: 202775-3CH Pos: 8, 9, 10, 13 SIZE: Globe valve 6x6": Inlet conect OD 168x22, outlet Conect OD 168x22 MATERIAL: Balance seal (8): 316ss+ teflon; Gasket (9): 304+ Graphite; Gasket (10): 304+ Graphite; Packing set (13): Graphite SPECIAL REQUIREMENT: Standard CCI tagging only FILLER: Filler for gasket: Graphite DIMENSIONAL STANDARD: Standard CCI STANDARD: ASME 2500 (Standard CCI tagging only) THICKNESS: For gasket :3.2 mm MANUFACTURING METHOD: casting OUTSIDE DIAMETER: For piping conection:outlet OD 168x22 mm INSIDE DIAMETER: For piping conection: Inlet OD 168x22 mm CLASS: ASME Class 2500 ADDITIONAL INFORMATION: Consists: Seat Gasket (2*61110933AE), Bonnet Gasket (1*61113713AE), Balance Seal (1*6130651AH), Packing Set (1*6122538AA) Drawing: 202775-3CH Pos: 8, 9, 10, 13	1
29	51794018	Hydraulic oil pump for feed water pump, Drawing: (WBG)B2620C-589000A; W.02.Z.000006; 279.1x219.4 mm mm	BO	PUMP; OIL TYPE: piston pump SIZE: 279.1x219.4 mm mm HORSE POWER: 45 kW RPM: 1450 rpm NUMBER OF STAGES: type piston pump (Non of Stages) MATERIAL: Metal FLOW RATE: Max Flow rate: 76 L/min APPLICATION: EHC oil for BFPT system ADDITIONAL INFORMATION: Piston pump, Item no: W.02.Z.000006 - referenceDrawing: (WBG)B2620C-589000A	1

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ẮNG 1
LỒ SỔ 2: VẬT TƯ HỆ THỐNG TUABIN - LỒ HƠI

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
30	56319002	Sparepart for Control valve for deaerator water level-Sealing Assembly Spare part for valve 10" special 300# class SD700-160.DA; Model valve: SD10; Valve type:Main CV, DN 10", Class 300SPL, WCB, BW, SD-700-160DA; Control valve Serial No:000002610062& 10076; set	SET	CONTROL VALVE ACTUATOR SPARE PARTS MODEL: Model valve: SD10 TYPE: Valve type:Main CV, DN 10", Class 300SPL, WCB, BW, SD-700-160DA PART NUMBER: Control valve Serial No:000002610062& 10076 EQUIPMENT/PACKAGE: set MATERIAL: Packing material: Grafoil, gasket: SS304+Graphite MANUFACTURER: Copes vucal, spx valve control ADDITIONAL INFORMATION: Dearator water level control	2
31	56319001	Bộ Spear part kit Gasket and Packing Van CV; CV valve Start-up DN 6"	BO	CONTROL VALVE ACTUATOR SPARE PARTS MODEL: Model GS6 TYPE: CV valve Start-up DN 6" PART NUMBER: CV serial N.o: 1000002610063&10077 EQUIPMENT/PACKAGE: Single Packed INSIDE DIAMETER: 6" in WIDTH: 30 (+- 0.06) in MATERIAL: Packing Material: Grapfoil MANUFACTURER: Copes vulcan ADDITIONAL INFORMATION: Class 300SPL, WCB, BW, SD-700-100DA, Customer PO: PO/008/2011, Serial No: 1000002610063&10077	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
1	51988295	Drain and vent valves; 5622YWE-3HF-F91; DN50; Pressure Seal Globe "Y" Pattern valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: 5622YWE-3HF-F91 SIZE: DN50 TYPE: Pressure Seal Globe "Y" Pattern valve PRESSURE RATING: 20 MPa MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: 5622YWE-3HF-F91 BODY MATERIAL: F91 STEM MATERIAL: 316 NOMINAL PIPE SIZE: DN50 OPERATING TEMPERATURE: 555 deg C INDUSTRY STANDARD: ANSI 2500 PRESSURE CLASS: Class 2500 OPERATOR: HAND VALVE APPLICATION: Drain valve, vent for SH ADDITIONAL INFORMATION: TRIM: 3HF; MAX TEMPE: 1050 độ F; manufacturer: Walworth/mexico	1
2	51988149	Superheated steam sampling line shut-off valve; 25618WE-3HF-F91; DN20; Pressure Seal Globe "Y" Pattern valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: 25618WE-3HF-F91 SIZE: DN20 TYPE: Pressure Seal Globe "Y" Pattern valve PRESSURE RATING: 20 MPa MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: 25618WE-3HF-F91 BODY MATERIAL: F91 STEM MATERIAL: SS316 NOMINAL PIPE SIZE: DN20 INDUSTRY STANDARD: ASME B16.34 PRESSURE CLASS: CLASS 2500 OPERATOR: HAND VALVE APPLICATION: Superheated steam sampling line shut-off valve ADDITIONAL INFORMATION: Valve : DN20. Model: 25618WE-3HF-F91, pressure 20MPa, temperature 555 degrees C, butt weld connection Manufacturer: Walworth/Mexico	5
3	51991064	Polishing area sampling line block valve; H99S00SSTBWNR3/8G; H99; 3/8 in	CAI	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: H99S00SSTBWNR3/8G TYPE: Isolation Valve SIZE: 3/8 in PRESSURE RATING: 20 MPa TEMPERATURE RATING: 500 MANUFACTURER: hamlet/singapore MATERIAL: Stainless Steel 316 APPLICATION: Polishing area sampling line block valve BRAND NAME: Hamlet OPERATOR: manual END STYLE: Butt weld ADDITIONAL INFORMATION: H99-Series; Model: H99S00SSTBWNR3/8G Body: St.St.316 ASTM A-479 Packing: GRAFOIL® Butt weld connection	4

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
4	51988161	Engine valve exhaust vent, drain; 5625YWE-3HF-F91-BS; DN32 mm; Globe "Y" Pattern valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: 5625YWE-3HF-F91-BS SIZE: DN32 mm TYPE: Globe "Y" Pattern valve CONSTRUCTION: flange ACTUATION: electric motor PRESSURE RATING: 20.1 MPa MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: 5625YWE-3HF-F91-BS BODY MATERIAL: F91 STEM MATERIAL: SS 316 NOMINAL PIPE SIZE: DN 32 OPERATING TEMPERATURE: 555 deg C INDUSTRY STANDARD: ASTM 2500 PRESSURE CLASS: Class: 2500 OPERATOR: : BS= Bare Stem with ISO Flange APPLICATION: Drain valve, vent for SH ADDITIONAL INFORMATION: DN32, Temp.: 555 °C, Pressure: 20.1MPa Figure: 5625YWE-3HF-F91-BS Type: Globe "Y" Pattern valve Size: 1 1/4", Class: 2500#, End: Butt Weld Ends Operator: BS= Bare Stem with ISO Flange NSX: Walworth	1
5	51988162	Downcomer discharge valve; 5563YPSWE-HF-WCB-BS; DN100; Globe "Y" Pattern valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: 5563YPSWE-HF-WCB-BS SIZE: DN100 TYPE: Globe "Y" Pattern valve CONSTRUCTION: flange ACTUATION: electric motor PRESSURE RATING: 20.1 MPa END CONNECTION TYPE: Butt Weld Ends MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: 5563YPSWE-HF-WCB-BS BODY MATERIAL: C12A STEM MATERIAL: SS 316 NOMINAL PIPE SIZE: N/A in OPERATING TEMPERATURE: 400 deg C INDUSTRY STANDARD: Class ASME B16.34 PRESSURE CLASS: Class: 2500 OPERATOR: BS= Bare Stem with ISO Flange External Coating: Phosphatized APPLICATION: Downcomer discharge valve ADDITIONAL INFORMATION: DN100, Pressure: 20.1 Mpa, Temp.: 400 °C Figure update: 5563YPSWE-HF-WCB-BS Type: Globe "Y" Pattern valve , Class 2500#, End: Butt Weld Ends Operator: BS= Bare Stem with ISO Flange External Coating: Phosphatized NSX: Walworth	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
6	51988117	Van tay đường xả downcomer	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: 5563YPSWE-HF-C12A SIZE: 4 in TYPE: Globe valve ACTUATION: HAND OPERATED VALVE PRESSURE RATING: 20.1 MPa END CONNECTION TYPE: Butt Weld Ends as per MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: 5563YPSWE-HF-C12A BODY MATERIAL: C12A STEM MATERIAL: SS 316 NOMINAL PIPE SIZE: 4 in OPERATING TEMPERATURE: 400 deg C INDUSTRY STANDARD: ASME B16.34 PRESSURE CLASS: CLASS 2500 MPa OPERATOR: Handwheel APPLICATION: Downcomer drain valve ADDITIONAL INFORMATION: ASME B16.34 Design Standard: As per API-602 Type of Ends: Butt Weld Ends as per ASME B16.25, schedule schedule to be defined by customer Tests: Test in accordance with API-598 Operator: Handwheel	1
7	51992076	Oil supply valve for oil burners, atomizing, purge; Ball valve; 3000R-100-CS/E4 (6PPKGVNN00000000)	CAI	VALVE; BALL TYPE: Ball valve MODEL: 3000R-100-CS/E4 (6PPKGVNN00000000) LENGTH: 250 mm PRESSURE RATING: 5 MPa PRESSURE CLASS RATING: ANSI 300 END CONNECTION TYPE: Welded (Buttweld) APPLICATION: Oil supply valve for oil burners, atomizing, purge NOMINAL SIZE: DN25 mm DIMENSIONAL STANDARD: ANSI B16.25 BODY MATERIAL: Carbon Steel (CS) – ASTM A216 WCB or similar. MANUFACTURER: Marwin- USA ADDITIONAL INFORMATION: ; Size: 1 inch; Welded connection; Pneumatically driven Trim (Ball/Stem): 6P Seat/Body Seals/ Thrust Wassher: CP	10
8	51992077	Hand valve to supply oil to oil tap; Ball valve; 7312Z-F3-A105N	CAI	VALVE; BALL TYPE: Ball valve MODEL: 7312Z-F3-A105N LENGTH: 250 mm STEM SEAL STYLE: Glass-reinforced PTFE seat PRESSURE RATING: 4 MPa PRESSURE CLASS RATING: CLASS 300 END CONNECTION TYPE: Full Port TRIM: Trim 316 ball & stem SEAT TRIM MATERIAL: SS 316 SEAL MATERIAL: Glass-reinforced PTFE APPLICATION: BURNER SYSTEM NOMINAL SIZE: DN 25 mm DIMENSIONAL STANDARD: ASTM A216/WCB/A105 MAXIMUM TEMPERATURE RATING: 150 deg C BODY MATERIAL: WCB/A105 BALL MATERIAL: SS 316 MANUFACTURER: Walworth/Mexico ADDITIONAL INFORMATION: nhiệt độ ≤ 150 độ C, kết nối bích Full Port, Split-body, ASTM A216/WCB/A105, Trim 316 ball & stem, Glass-reinforced PTFE seat, standard, Lever Operated	5

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
9	51951075	Van đầu thoát bơm; Van cánh bướm tay quay DN 250	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: BUTTERFLY VALVE LENGTH: 75 mm TEMPERATURE RATING: -10°C to 200°C deg C PRESSURE RATING: PN25 bar PRESSURE CLASS: PN20 NOMINAL SIZE: DN 250 mm BODY MATERIAL: SUS304 APPLICATION: Shut off END CONNECTION: Flanged ACTUATION: Lever/gear MANUFACTURER: Romuke ADDITIONAL INFORMATION: Van cánh bướm tay quay DN 250, PN20 (thân, đĩa vật liệu SUS 304, Seal: PTFE), chiều dài van 75 mm	2
10	51993011	ONLINE BALL FUNCTION VALVE	BO	VALVE; GATE TYPE: N/A BONNET GASKET MATERIAL: (Viton, PTFE) SHELL MATERIAL: AISI 316/CF8M PRESSURE RATING: PN 17 END CONNECTION TYPE: FLANGE MANUFACTURER: DSS NOMINAL PIPE SIZE: DN 250 mm BODY MATERIAL: AISI 316/CF8M LENGTH: 515.8 mm SEAT MATERIAL: PTFE/Viton INDUSTRY STANDARD: ASME 16.5 PRESSURE CLASS: Class 150 OPERATOR: Electric Actuated TEMPERATURE RATING: 150 deg C APPLICATION: ONLINE BALL FEED VALVE FOR GRINDING MACHINE ADDITIONAL INFORMATION: model SVIT10-17-17-AF/3-EA-S19	2
11	51995034	Venting Diaphragm: DN1000; straight diaphragm valve	CAI	VALVE; DIAPHRAGM TYPE: straight diaphragm valve APPLICATION: EXPLOSION PROTECTION VALVE FOR COAL MILL SHELL MATERIAL: ALUMINUM PRESSURE CLASS: CLASS 150 MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: N/A NOMINAL PIPE SIZE: DN1000 OPERATOR: EXPLOSION PROTECTION MATERIAL SPECIFICATION: ALUMINUM MATERIAL GRADE: EN 14491 / NFPA 68 MANUFACTURER: BWBC- China ADDITIONAL INFORMATION: Diameter DN1000; Working pressure: 8.78Kpa; Burst pressure: 12.5Kpa; Explosion diaphragm design pressure: 12.5Kpa; Explosion-proof valve frame design pressure: 25kpA; Design temperature: 350 DEGREES C	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNB VÙNG ANGI 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
12	51988007	Globe valve; Globe valve DN32; 32 mm; Straight-through globe valve (manual operation)	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: Globe valve DN32 SIZE: 32 mm TYPE: Straight-through globe valve (manual operation) PRESSURE RATING: PN 40 bar MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: N/A BODY MATERIAL: Stainless Steel 1.4408 (equivalent to SS316) NOMINAL PIPE SIZE: 32 mm INDUSTRY STANDARD: EN 13709 PRESSURE CLASS: N/A OPERATOR: manual MATERIAL STANDARD: SS316 APPLICATION: ammonia (NH ₃) systems ADDITIONAL INFORMATION: Romuke/china	2
13	51988256	Globe valve DN25; DN25; Globe Valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: N/A SIZE: DN25 TYPE: Globe Valve ACTUATION: Manual BONNET GASKET MATERIAL: PTFE PRESSURE RATING: PN40 bar MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: ROMUKE BODY MATERIAL: SUS316 METHOD OF OPERATION: MANUAL, HANDWHEEL NOMINAL PIPE SIZE: DN25 OPERATING TEMPERATURE: 150 deg C INDUSTRY STANDARD: DIN PRESSURE CLASS: Class 600 OPERATOR: Manual APPLICATION: System valve NH ₃ ADDITIONAL INFORMATION: 316 stainless steel steam globe valve, DN25, DIN standard (Hand valve) - Connection: Flange mounting - Flange standard: DIN - Pressure: PN40 - Working temperature: 150 degrees C - Medium: Ammonia (NH ₃)"	1
14	51993020	ASH INTAKE VALVE BLOW ESP HOPPER 200NB; ASH INTAKE VALVE 200NB; DRG NO- DDA-CA-100250-001	BO	VALVE; GATE TYPE: ASH INTAKE VALVE 200NB; DRG NO-DDA-CA-100250-001 PRESSURE RATING: 10 bar END CONNECTION TYPE: COUPLING MANUFACTURER: SUNAINA/INDIA NOMINAL PIPE SIZE: DN 200 mm BODY MATERIAL: ALLOY CI BHN-350 MIN LENGTH: 470 SEAT MATERIAL: ALLOY CI BHN-250 MIN INDUSTRY STANDARD: ASME B16.34 PRESSURE CLASS: CLASS 150 OPERATOR: PNEUMATIC CONTROL TEMPERATURE RATING: 150 deg C APPLICATION: ESP FUNNEL OUTPUT VALVE ADDITIONAL INFORMATION: ASH INTAKE VALVE BLOW ESP HOPPER 200NB (pneumatic) , DRG NO -AIV-200-00	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ẮNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
15	51993026	Double Disc Valve DN250; Double Disc Valve	BO	VALVE; GATE TYPE: Double Disc Valve PRESSURE RATING: 1.0 PACKING MATERIAL: Graphite packing END CONNECTION TYPE: Flange MANUFACTURER: Tai & Chyun/Taiwan NOMINAL PIPE SIZE: DN250 mm BODY MATERIAL: WCB LENGTH: 170 mm STEM MATERIAL: Chrome plating TRIM MATERIAL: A105+TC SEAT MATERIAL: A105+TC INDUSTRY STANDARD: A105 PRESSURE CLASS: N/A OPERATOR: Starting device TEMPERATURE RATING: <300 deg C APPLICATION: power plant's ash system ADDITIONAL INFORMATION: Air lock tank inlet and outlet valve (including valve body and actuator), Double Disc Valve DN250 with Wolfram (tungsten) shearing disc and ring, body WCB Double disc valve DN250, disc and ring material made of wear-resistant wolfram steel, body WCB	5
16	51993029	Air lock tank vent valve 100NB (pneumatic); DB1X08-NI-17-AF/1- PC08S-S1-S19	BO	VALVE; GATE TYPE: DB1X08-NI-17-AF/1-PC08S-S1-S19 PRESSURE RATING: 10 bar END CONNECTION TYPE: flange MANUFACTURER: Tai & Chyun/Taiwan NOMINAL PIPE SIZE: DN100 BODY MATERIAL: Ductile Iron/CI TRIM MATERIAL: SS304 INDUSTRY STANDARD: ASME16.34 PRESSURE CLASS: Class 150 OPERATOR: Pneumatic actuator TEMPERATURE RATING: 150 deg C APPLICATION: Air lock tank vent valve ADDITIONAL INFORMATION: including valve, actuator (pneumatic cylinder) and connecting bolt (attached drawing VA1-TATL-00100-M-M7-DST-0055.)	2
17	51993031	Knife gate valve DN400; Type Lug	BO	VALVE; GATE TYPE: Type Lug PRESSURE RATING: 15 bar PACKING MATERIAL: PTFE impreg. synth. fibre END CONNECTION TYPE: ANSI B16.5 (class 150) MANUFACTURER: Orbinox/Đức NOMINAL PIPE SIZE: DN400 BODY MATERIAL: CF8M LENGTH: 89 mm TRIM MATERIAL: SS316 NITRIDED SEAT MATERIAL: EPDM o-ring INDUSTRY STANDARD: MSS-SP 135 PRESSURE CLASS: ASME Class 150 OPERATOR: Pneumatic Actuator TEMPERATURE RATING: -20 to 80 deg C APPLICATION: Slag pump outlet valve ADDITIONAL INFORMATION: (including valve, actuator (pneumatic cylinder) and connecting bolt)	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GỎI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VŨNG ĂNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
18	51993032	Knife gate valve Orbinox; Type Lug	CAI	VALVE; GATE TYPE: Type Lug PRESSURE RATING: 15 bar PACKING MATERIAL: PTFE impreg. synth. fibre END CONNECTION TYPE: ANSI B16.5 (class 150) MANUFACTURER: Orbinox, Germany NOMINAL PIPE SIZE: DN300 mm BODY MATERIAL: CF8M TRIM MATERIAL: SUS316 SEAT MATERIAL: EPDM o-ring INDUSTRY STANDARD: EU Safety Standards PRESSURE CLASS: ASME Class 150 OPERATOR: Double-Acting Pneumatic Actuator GATE MATERIAL: AISI 316 Stainless Steel TEMPERATURE RATING: -20 to 80 deg C APPLICATION: Ash blocking valve to fly ash silo SEAL MATERIAL: EPDM O-ring ADDITIONAL INFORMATION: D/A Pneumatic Cylinder: Orbinox STD, G 3/8" , Piston ROD: SS304	1
19	51951077	Air compressor outlet valve Butterfly Valve DN250; Butterfly Valve	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Butterfly Valve LENGTH: 65 mm TRIM MATERIAL: SUS304 TEMPERATURE RATING: 250 deg C PRESSURE RATING: 20 bar PRESSURE CLASS: N/A NOMINAL SIZE: DN250 MANUAL OPERATION: Have hand wheel BODY MATERIAL: Cast iron FC APPLICATION: Air compressor communication valve in slag discharge system END CONNECTION: Flange, 24mm hole size bolt ACTUATION: Pneumatic actuator double action MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Viton rubber valve ring, heat resistant 250oC, abrasion resistant. Compatible with the system of Vung Ang 1 Thermal Power Plant	1
20	51951077	Air compressor outlet valve Butterfly Valve DN250; Butterfly Valve	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Butterfly Valve LENGTH: 65 mm TRIM MATERIAL: SUS304 TEMPERATURE RATING: 250 deg C PRESSURE RATING: 20 bar PRESSURE CLASS: N/A NOMINAL SIZE: DN250 MANUAL OPERATION: Have hand wheel BODY MATERIAL: Cast iron FC APPLICATION: Air compressor communication valve in slag discharge system END CONNECTION: Flange, 24mm hole size bolt ACTUATION: Pneumatic actuator double action MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Viton rubber valve ring, heat resistant 250oC, abrasion resistant. Compatible with the system of Vung Ang 1 Thermal Power Plant	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ANGI
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
21	51975018	Van 1 chiều đầu thoát máy nén khí thải xi; Van size 10", body WCB; 10"	CAI	VALVE; CHECK TYPE: type SCV SIZE: 10" in LENGTH: 625 mm TEMPERATURE RATING: 300 deg C PRESSURE RATING: 150 psi NOMINAL SIZE: DN250 x 625 mm BODY MATERIAL: WCB MATERIAL CLASS: class 150 INDUSTRY STANDARD: ASTM A216 TRIM MATERIAL: SS410 END CONNECTION PREPARATION: Flange MANUFACTURER: ANIX Valve USA/Equivalent ADDITIONAL INFORMATION: Connection by 12-hole flange, hole diameter M22	2
22	39507013	Pneumatic valve SV1S10-NI-17-AF/1-PC10S-S19; Pneumatically operated knife gate valve	CAI	VALVE; GATE TYPE: Pneumatically operated knife gate valve PRESSURE RATING: PN10 bar END CONNECTION TYPE: Flat Face (FF) MANUFACTURER: DSS Valves NOMINAL PIPE SIZE: DN250 mm BODY MATERIAL: 316SS INDUSTRY STANDARD: MSS SP-135 PRESSURE CLASS: Class 150 OPERATOR: Pneumatic Actuator MATERIAL STANDARD: ASTM A351 Gr. CF8M TEMPERATURE RATING: -34 to 121°C deg C APPLICATION: closed silo truck ash discharge line	2
23	51991053	Valve; Butterfly valve; DN300 mm	CAI	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Butterfly valve SIZE: DN300 mm PRESSURE RATING: PN20 bar TEMPERATURE RATING: -20°C to +120°C deg MANUFACTURER: Romuke MATERIAL: SUS304 SEAL MATERIAL: PTFE OPERATOR: Pneumatic END STYLE: Flanged ADDITIONAL INFORMATION: (bao gồm: Van, cụm điều khiển khí nén và cụm feedback)	2
24	51970001	Van tái tuần hoàn bơm cao áp, hạ áp	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: BFP-150-20-DA/SA TYPE: flanged butterfly valves DISC TYPE: SS304 PACKING TYPE: PTFE (Teflon) STEM TYPE: solid valve shaft TEMPERATURE RATING: 150 deg C PRESSURE RATING: 20 MPa PRESSURE CLASS: CLASS 200 NOMINAL SIZE: DN150 mm MANUAL OPERATION: HAVE INDUSTRY STANDARD: ANSI B16.5 BODY MATERIAL: INOX304 APPLICATION: High and low pressure pump recirculation valve END CONNECTION: Double Flange ACTUATION: Pneumatic Actuated MANUFACTURER: ROMUKE/CHINA ADDITIONAL INFORMATION: valve thickness 55mm	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNB VÙNG ANG 1
LỖ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
25	51975004	Van size 12" Van 1 chiều đầu thoát bơm cao áp, hạ áp, fresh; Van size 12"; 12 in	CAI	VALVE; CHECK TYPE: type SCV SIZE: 12" in LENGTH: 695 mm TEMPERATURE RATING: 300 deg C PRESSURE RATING: 150 psi NOMINAL SIZE: DN300 x 695 mm BODY MATERIAL: WCB MATERIAL CLASS: Class 150 INDUSTRY STANDARD: ASTM A216 TRIM MATERIAL: SS410 END CONNECTION PREPARATION: Flange APPLICATION: One-way valve for high pressure, low pressure, fresh pump outlet MANUFACTURER: Romuke/China ADDITIONAL INFORMATION: Valve size 12", body WCB, trim SS410, class 150, type SCV, valve thickness, flange connection 12 holes, hole diameter M24, valve length 695mm	2
26	51951071	Van đầu hút bơm fresh, van đầu hút bơm hạ áp; Shut off butterfly valve	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Pneumatic Actuated Wafer Type Shut-off Butterfly Valve PACKING TYPE: PTFE LENGTH: 85 mm TEMPERATURE RATING: 150°C deg C PRESSURE RATING: 20 bar PRESSURE CLASS: PN20 NOMINAL SIZE: DN350 BODY MATERIAL: SUS 304 APPLICATION: Fresh pump suction valve, low pressure pump suction valve END CONNECTION: Clamp flange ACTUATION: Pneumatic actuator MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Shut off butterfly valve (including: Valve, pneumatic control unit and feedback unit) DN350, PN20 (body, disc material SUS 304, Seal: PTFE), valve thickness 85 mm	2
27	51993010	Van nước cao áp đầu ra máy nghiền xỉ tinh; Knife Gate Valve 10", DN250	CAI	VALVE; GATE TYPE: Type Lug PRESSURE RATING: 15 bar END CONNECTION TYPE: ANSI B16.5 (class 150) MANUFACTURER: Orbinox/Germany NOMINAL PIPE SIZE: DN250 BODY MATERIAL: CF3M INDUSTRY STANDARD: MSS-SP 135 PRESSURE CLASS: ASME Class 150 OPERATOR: Pneumatic Actuator GATE TYPE: AISI 316 Nitrited TEMPERATURE RATING: -20 to 80 APPLICATION: High pressure water valve outlet of fine slag crusher SEAL MATERIAL: EPDM ADDITIONAL INFORMATION: (including valve, actuator (pneumatic cylinder) and 12-hole flange connection bolt), Including 2 horizontal seals (4 pieces) and 2 U-shaped seals surrounding the valve body	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGẮN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ANG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
28	51951072	Van đầu thoát bơm chèn bơm nước ngược; Van bướm tay gạt DN 65	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Butterfly valve with lever PACKING TYPE: EPDM LENGTH: 45 mm TRIM MATERIAL: CF8 TEMPERATURE RATING: 0 - 120 deg C PRESSURE RATING: 16 bar PRESSURE CLASS: PN16 NOMINAL SIZE: DN65 BODY MATERIAL: SUS304 APPLICATION: Pump outlet valve insert reverse water pump END CONNECTION: Clamp flange ACTUATION: Lever MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Butterfly Valve with Lever (Manual Operation) DN 65, Body Material: SUS304, Disc/Trim Material: Stainless Steel CF8, seal EDPM, PN16, Length 45 mm	2
29	51992047	Van nước chèn gối bơm tổng xi, bơm xả tràn, bơm nước ngược; Van cầu inox 304	CAI	VALVE; BALL TYPE: Manual valve MODEL: N/A LENGTH: 213 mm PRESSURE RATING: PN16 bar STEM MATERIAL: Inox 304 PRESSURE CLASS RATING: PN16 END CONNECTION TYPE: Flange mounting APPLICATION: Water valve insert for slag pump, overflow pump, reverse water pump NOMINAL SIZE: DN25 x 213 mm DIMENSIONAL STANDARD: DIN 3356 MAXIMUM TEMPERATURE RATING: 50 deg C BODY MATERIAL: Inox 304 BALL MATERIAL: Inox 304 MANUFACTURER: Romuke ADDITIONAL INFORMATION: Flange standard: flange outer diameter 110mm, hole center diameter 55mm, 4-hole flange	2
30	51992060	Van nước chèn gối máy nghiền xi tinh; Van cầu inox 304, DN20, 187mm	CAI	VALVE; BALL TYPE: Manual valve MODEL: N/A LENGTH: 187 mm PRESSURE RATING: PN16 bar PRESSURE CLASS RATING: PN16 END CONNECTION TYPE: End Flange : EN 1092-1 PRESSURE CLASS: PN16 APPLICATION: Water valve insert for fine slag crusher NOMINAL SIZE: DN20 x 187 mm DIMENSIONAL STANDARD: DIN 3356 BODY MATERIAL: Inox 304 BALL MATERIAL: Inox 304 MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Water valve for fine slag crusher; 304 stainless steel ball valve, DN20, 187mm	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
31	51992062	Van nước chèn gối bơm rút chân không thải xỉ; Van cầu inox 304, DN40	CAI	VALVE; BALL TYPE: Manual valve MODEL: N/A LENGTH: 237 mm PRESSURE RATING: PN16 bar PRESSURE CLASS RATING: PN16 END CONNECTION TYPE: Flange mounting APPLICATION: Water valve insert pillow vacuum pump discharge slag NOMINAL SIZE: DN40 x 237 mm DIMENSIONAL STANDARD: DIN 3356 MAXIMUM TEMPERATURE RATING: 50 deg C BODY MATERIAL: Inox 304 BALL MATERIAL: Inox 304 MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Flange standard: flange outside diameter 127 mm, hole center diameter 70 mm, 4-hole flange	5
32	51992063	Van bi tay gạt inox 304	CAI	VALVE; BALL TYPE: Lever hand MODEL: N/A LENGTH: 1/4 in PRESSURE RATING: PN16 bar PRESSURE CLASS RATING: PN16 END CONNECTION TYPE: Internal thread PACKING MATERIAL: PTFE (Teflon) APPLICATION: Water supply hand valve insert pump shaft pillow NOMINAL SIZE: DN8 x 1/4 MINIMUM TEMPERATURE RATING: 0 ~ 180°C deg C DIMENSIONAL STANDARD: JIS BODY MATERIAL: Inox 304 MANUFACTURER: Wonil - Korea ADDITIONAL INFORMATION: 304 stainless steel lever ball valve, Size: 1/4", DN 8	12
33	51992064	Van cầu inox 304, DN20	CAI	VALVE; BALL TYPE: Globe Valve MODEL: N/A LENGTH: 114 mm PRESSURE RATING: 1.6 - 2.5 MPa PRESSURE CLASS RATING: PN20 END CONNECTION TYPE: Flange APPLICATION: LIQUID NOMINAL SIZE: DN20 DIMENSIONAL STANDARD: DN20 MAXIMUM TEMPERATURE RATING: 100 deg C BODY MATERIAL: Inox 304 BALL MATERIAL: Inox 304 MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Stainless steel globe valve DN20, manual valve, flange connection	4

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ANGI
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
34	51951073	Van tay đầu thoát quạt gió chèn BUF; Van cánh bướm tay quay DN200, PN16, 60mm	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Flanged butterfly valves LENGTH: 60 mm SEAT TYPE: PTFE TEMPERATURE RATING: -10°C to +120°C PRESSURE RATING: 16 bar PRESSURE CLASS: PN16 bar NOMINAL SIZE: DN200 MANUAL OPERATION: Hand wheel BODY MATERIAL: SUS 304 APPLICATION: BUF fan outlet valve END CONNECTION: Flange ACTUATION: Manual MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Butterfly valve with handwheel DN200, PN16 (body, disc material SUS 304, Seal: PTFE), valve thickness 60 mm	2
35	51951074	Van cánh bướm tay quay DN200, PN16, 150mm	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Butterfly Valve TEMPERATURE RATING: -10°C to +120°C deg PRESSURE RATING: 16 bar PRESSURE CLASS: PN16 NOMINAL SIZE: DN200 mm MANUAL OPERATION: Manual (Hand lever operated) BODY MATERIAL: SUS 304 APPLICATION: LIQUID END CONNECTION: Flange ACTUATION: Manual MANUFACTURER: Romuke/china ADDITIONAL INFORMATION: Butterfly valve DN200, PN16, SUS 304, Seal: PTFE), length 150 mm, flange 12 hole	2
36	51996049	Van cánh bướm điều khiển bằng Actuator DN200, PN20	CAI	VALVE; CONTROL TYPE: Butterfly Valve (Control) SIZE: DN200 mm BONNET GASKET MATERIAL: SUS 304 STANDARD: N/A SEAL MATERIAL: PTFE PRESSURE RATING: PN20 bar FLOW RATE: N/A END STYLE: Flanges TEMPERATURE RATING: -10°C to +120°C deg CLASS: F BODY MATERIAL: SUS304 APPLICATION: Suitable for water treatment systems, light chemicals, oil, and other liquid applications OPENING: Actuator MANUFACTURER: AUMA ADDITIONAL INFORMATION: Lenght 63 mm, Actuator: SD00 50-4/60, ART NO: Z024,479,NO:0214NM03782, Y 3-380V,50HZ,P:0,080KW,COS PHI: 0,6, IN:0,55A, S2-15 MIN, IP67,1400RPM	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNB VÙNG ANGI
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
37	48849344	Van vent bơm phun FGD Automatic exhaust valve DN 100, PN 10 Kết nối bích Môi chất: sea water Model no: CARX-10	CAI	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: CARX-10 TYPE: Automatic exhaust valve SIZE: DN100 mm PRESSURE RATING: PN10 bar TEMPERATURE RATING: <=80 deg C MANUFACTURER: SCKV/CHINA MATERIAL: Floating ball and piston:304 stainless steel,Body: HT200 castiron OPERATOR: Safety valve END STYLE: Flange ADDITIONAL INFORMATION: Flange connection Medium: sea water	2
38	51338003	Van xả bộ Strainer; Q941F- 16P; DN100 mm	BO	VALVE; DRAIN TYPE: Q941F-16P SIZE: DN100 mm TEMPERATURE RATING: N/A INDUSTRY STANDARD: N/A PRESSURE RATING: PN16 bar MATERIAL: chịu ăn mòn nước biển, môi trường làm việc nước biển END CONNECTION: N/A ACTUATOR TYPE: ROM-3 ADDITIONAL INFORMATION: Actuator điều khiển: Van điện Rotork Type: ROM-3 Voltage: 400V Torque max: 150Nm P=46W I=0.45A, Asian	2
39	20580077	Van cổng DN150 SS304 PN16	CAI	VALVE; MANUAL GATE PRESSURE RATING: PN16 bar MATERIAL CLASS: SS304 INDUSTRY STANDARD: ASTM A351 END CONNECTION: Flange CONNECTION SIZE NOMINAL: DN150 mm ADDITIONAL INFORMATION: N/A	2
40	51951053	Van Bypass đầu thoát bơm tăng áp nước làm mát hồ tổ 1,2; Butterfly valve DN700 D942X-6NI	BO	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: DN700 D942X-6NI TYPE: Motor driven Butterfly valve DISC TYPE: Butterfly PACKING TYPE: Gland packing SEAT TYPE: soft seated seal (NBR) TRIM MATERIAL: Stainless Steel 316 TEMPERATURE RATING: <120 deg C PRESSURE RATING: PN 6 bar PRESSURE CLASS: PN6 NOMINAL SIZE: DN700 mm MODEL DESIGNATION: D942X-6NI MANUAL OPERATION: Motor driven BODY MATERIAL: Inox 316L APPLICATION: Cooling water system END CONNECTION: Flang ACTUATION: Actuator MANUFACTURER: Beijing valve General Factory group co.ltd ADDITIONAL INFORMATION: Cooling water system for booter Pump	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ĂNG 1
LỖ SỐ 3: CÁC VÁN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
41	48521036	Vành chèn cơ khí- Mechanical Seal deg C; 021- SQN300-670-00 11; SQN300	CAI	SEAL; MECHANICAL TYPE: 021-SQN300-670-00 11 SIZE: SQN300 TEMPERATURE RATING: temperature: 180 °C SHAFT DIAMETER: Ø 86 mm mm SEAL LENGTH: 167 mm SEAL FACE LUBRICANT SECONDARY SEAL: Water SEAL FACE LUBRICANT PRIMARY SEAL: Water PRESSURE RATING DYNAMIC: 2 Mpa MPa MATERIAL STATIC FACE: Ceramic MATERIAL SPRING: ss316 MATERIAL SPECIFICATION: Face Seal ring- Carbon MATERIAL SECONDARY SEAL: Ceramic MATERIAL ROTATING FACE: Ceramic MATERIAL ORING: O-ring: NBR (Heat resistant) ADDITIONAL INFORMATION: BURGMANN	2
42	51975054	Check valve H64Y-1500B - DN 3" (in) WCB; Swing check valve; 3 in	CAI	VALVE; CHECK TYPE: Swing check valve SIZE: 3 in LENGTH: 368 mm TEMPERATURE RATING: 425 deg PRESSURE RATING: 1500 lb NOMINAL SIZE: DN 80 mm BODY MATERIAL: WC9 STEM MATERIAL: WC9 INDUSTRY STANDARD: ASME B16.34 DISC MATERIAL: WC9 END CONNECTION PREPARATION: Butt Weld MANUFACTURER: Beijing valve china ADDITIONAL INFORMATION: Feed water system	2
43	51990437	Globe valve J961Y-200; J961Y-200; Globe valve, motor operation; DN 65 mm	CAI	VALVE; OTHER MODEL/PART NUMBER: J961Y-200 TYPE: Globe valve, motor operation SIZE: DN 65 mm PRESSURE RATING: 20 MPa TEMPERATURE RATING: 425 deg C MANUFACTURER: Beijing valve Genaral Factory group Co.ltd MATERIAL: carbon steel EQUIPMENT/PACKAGE: set SUPPLIER: Beijing valve Genaral Factory group Co.ltd APPLICATION: Feed Water OPERATOR: Motor-Actuator END STYLE: Butweld ADDITIONAL INFORMATION: Motor actuator (not included in supply)	1
44	48891058	Ruột bộ tích áp - chi tiết số 22; NBR (Rubber); Size: Bladder 10L*M50 L; Accumulator Bladder 10L*M50	CAI	ACCUMULATOR; BLADDER MATERIAL: NBR (Rubber) SERVICE: Accumulator-nitrogen gas (N2) PRESSURE RATING: 31.5 MPa SIZE: Size: Bladder 10L*M50 L TYPE: Accumulator Bladder 10L*M50 RATING: 10L, 31.5 Mpa CAPACITY: 10 L SPECIAL FEATURES: Pressuare:31.5 Mpa ; V:10 Liter ADDITIONAL INFORMATION: - bản vẽ VA1-DEC-00100-I- M1D-DRD-6207	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
45	51988279	Spray motor valve reduces condenser neck heat (Valve part only, motor part not included); J941Y, Model no: 94547; DN80, Pn 40 bar, J941Y-40	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: J941Y, Model no: 94547 SIZE: DN80, Pn 40 bar TYPE: J941Y-40 ACTUATION: Motor- actuator OPENING: motor drive BONNET GASKET MATERIAL: SS304+Graphite SHELL MATERIAL: Carbon steel PRESSURE RATING: PN40 bar PACKING MATERIAL: Graphite END CONNECTION TYPE: Flang MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: beijing valve General Factory BODY MATERIAL: WCB METHOD OF OPERATION: Motor Driver NOMINAL PIPE SIZE: DN80 mm OPERATING TEMPERATURE: -29:425 deg C INDUSTRY STANDARD: ANSI B16.34 PRESSURE CLASS: PN 40 bar OPERATOR: Globe type, on-off, Electric Motor MATERIAL STANDARD: WCB APPLICATION: Codensate Spray System ADDITIONAL INFORMATION: Distance between 2 valve flanges: 310 mm. Number of bolt holes: 4 holes. Valve and engine flange bolt hole center diameter: 160 mm. Number of bolt holes: 4 holes	2
46	51988234	Van; DN40 mm; Globe Valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: N/A SIZE: DN40 mm TYPE: Globe Valve PRESSURE RATING: PN40 mm MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: Walworth BODY MATERIAL: N/A NOMINAL PIPE SIZE: N/A INDUSTRY STANDARD: N/A PRESSURE CLASS: N/A OPERATOR: N/A APPLICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: kết nối hàn Figure: 5638-BWE-3HF-A182-F22	2
47	51988277	Hand valve; 5562YWE-3HF-F91; 1 1/4 in; Y pattern globe valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: 5562YWE-3HF-F91 SIZE: 1 1/4 in TYPE: Y pattern globe valve PRESSURE RATING: 6250 psi MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: 5562YWE-3HF-F91 BODY MATERIAL: F91 STEM MATERIAL: 316 NOMINAL PIPE SIZE: DN32 TRIM MATERIAL: 3HF OPERATING TEMPERATURE: 1000 deg F INDUSTRY STANDARD: API 6D PRESSURE CLASS: Class 2500 OPERATOR: Hand DISC MATERIAL: 316 APPLICATION: Drain Pipe, Vent Pipe ADDITIONAL INFORMATION: Manufacturer: Walworth	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BĐSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
48	51988235	Van; DN50 mm; Globe valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: N/A SIZE: DN50 mm TYPE: Globe valve PRESSURE RATING: PN25 bar MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: Walworth BODY MATERIAL: N/A NOMINAL PIPE SIZE: N/A INDUSTRY STANDARD: N/A PRESSURE CLASS: N/A OPERATOR: N/A APPLICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Figure: 5638-BWE-3HF-A182-F22, kết nối hàn	2
49	51988236	Van; 1", Globe "Y" Pattern valve	CAI	VALVE; GLOBE MODEL: 5625YWE-3HF-F9, "Y" PATTERN GLOBE VALVES SW, CLASS 2500 SIZE: 1" in TYPE: Globe "Y" Pattern valve ACTUATION: handwheel OPENING: manual BONNET GASKET MATERIAL: 304+FLEXIBLE GRAPHITE SHELL MATERIAL: 3HF-F9 PRESSURE RATING: 32 MPa PACKING MATERIAL: FLEXIBLE GRAPHITE END CONNECTION TYPE: butt weld MANUFACTURER FIGURE/MODEL NUMBER: Walworth BODY MATERIAL: 3HF-F9 STEM MATERIAL: 3HF-F9 METHOD OF OPERATION: handwheel NOMINAL PIPE SIZE: DN25 (1") mm SEAL MATERIAL: 3HF-F9 OPERATING TEMPERATURE: 295 deg C INDUSTRY STANDARD: ASTM A 182 GR F347 AND ASTM A351 Grade CF8C SPECIAL REQUIREMENT: ASTM A 182 GR F347 AND ASTM A351 Grade CF8C PRESSURE CLASS: PN32, Class 2500 OPERATOR: manual MATERIAL STANDARD: ASTM A 182 GR F347 AND	2
50	51302001	Bleed Valve V091-AW-ST-B020-002FZ-001; standard port ball valve; 2 in	CAI	VALVE; BLEED TYPE: standard port ball valve SIZE: 2 in STANDARD: Design Standards: ASME B16.34 BODY MATERIAL: ASTM A182 Grade F91 APPLICATION: Main Steam Pipe to Flash Tank ADDITIONAL INFORMATION: Valve V091-AW-ST-B020-002FZ-001 2" CL2500 BW SP V1-1 Ball F91/SB-637 N07718/RiTech31 Bare Stem	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ANGI
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
51	51992024	Van bi (Air vacuum valve) xả vent đường ống đầu thoát bơm nước làm mát chính; Float type; 154	CAI	VALVE; BALL TYPE: Float type MODEL: Model n.o: 157 LENGTH: 29" in STEM SEAL STYLE: Buna N-seal PRESSURE RATING: Class 125 LB lb MAXIMUM OPERATING PRESSURE: 3 bar METHOD OF OPERATION: Brake vacuum , Float Type STEM MATERIAL: Stainless Steel ASTM A240 T304 PRESSURE CLASS RATING: 125 LB Class END CONNECTION TYPE: Flange FF ASME/ANSI B16.5 END CONNECTION PREPARATION: 8" Plain Outlet SEAT TYPE: Buna-N SEAT TRIM MATERIAL: Cast Iron ASTM A126 Gr.B with Fusion Bond Epoxy for Internal and External SEAL MATERIAL: Buna-N PRESSURE CLASS: 125 LB Class lb APPLICATION: Main Cooling water system (Sea Water) NOMINAL SIZE: DN200 mm BONNET MATERIAL: Cast Iron ASTM A126 Gr.B with Fusion Bond Epoxy for Internal and External MINIMUM TEMPERATURE RATING: Hydro test: SHELL (300psi), SEAT (200 psi) psi DIMENSIONAL STANDARD: DN200 mm MAXIMUM TEMPERATURE RATING: 50 deg C BONNET GASKET MATERIAL: Non-asbestos BRAND NAME: APCO-WILLAMETTE	1
52	51951068	Van tay phun Clo xuống kênh; 700G-1TL; Manual Butterfly valve DN 125	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: 700G-1TL TYPE: Manual Butterfly valve DN 125 DISC TYPE: Butterfly valve-pps LENGTH: end to end: 56 mm SEAT TYPE: Rubber seated TEMPERATURE RATING: Working Temperature Range (°C): -10;80 deg C RANGE FOR ACTUATION: manual PRESSURE RATING: 10 bar PRESSURE CLASS: ANSI 125LB NOMINAL SIZE: dn125 mm MODEL DESIGNATION: 700g-1LT MANUAL OPERATION: Lock lever BODY MATERIAL: FCD 450 APPLICATION: Clo system and Water END CONNECTION: Connection Type: Flang.WF ACTUATION: Manual MANUFACTURER: TOMEI VALVE CO., LTD ADDITIONAL INFORMATION: SUS 420J2 (Material change FCD450 sang SUS 420J2); Disc : PPS; Stem: SUS 420J2; Sealing ring: EPDM; Flange rating: ANSI 150LB	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ANG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VAN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
53	51951070	Van tay đầu ra Ejector A/B/C; Van tay đầu ra bộ Ejector DN100	BO	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: N/A TYPE: Van tay đầu ra bộ Ejector DN100 TRIM MATERIAL: SUS420J2 TEMPERATURE RATING: 40 deg PRESSURE RATING: 10 bar PRESSURE CLASS: N/A NOMINAL SIZE: DN100 mm MANUAL OPERATION: TOMOE VALVE CO.,LTD. BODY MATERIAL: SUS420J2 APPLICATION: N/A END CONNECTION: N/A ACTUATION: N/A MANUFACTURER: FLANGE RATING :ANSI 150LB, nhiệt độ :40 độ C, chất lỏng: Clo, nước biển. Kiểu van: Van bướm (VB) ADDITIONAL INFORMATION: Trang 24, tài liệu VA1-THK-00PBQ-M-M4A-LST-0001_A và trang 12 tài liệu O&M VA1-THK-00PBQ-GE-M4A-MAN-0002 Chlorination System OM	1
54	51951076	Van điện đầu ra Ejector A/B/C; Van điện đầu vào bộ Ejector: DN100	BO	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: Actuator Model : 2575 TYPE: Electric Motor Operated shutoff valve LENGTH: L: 56 mm TRIM MATERIAL: SUS420J2 TEMPERATURE RATING: 40 deg PRESSURE RATING: 10 bar PRESSURE CLASS: ANSI150 LB bar NOMINAL SIZE: DN100 mm MANUAL OPERATION: motor INDUSTRY STANDARD: ANSI 150LB BODY MATERIAL: SUS420J2 APPLICATION: Injector Water chlorine sytem END CONNECTION: WF (Wafer type Flange) ACTUATION: Motor MANUFACTURER: TOMOE VALVE CO.,LTD. ADDITIONAL INFORMATION: Page 24, VA1-THK-00PBQ-M-M4A-LST-0001_A O&M VA1-THK-00PBQ-GE-M4A-MAN-0002 Chlorination System OM	2
55	51951078	Butterfly Valve for Screen Wash Water Pipe; HP111- K1-80-WA20-DD1P2-AG- 0 3"" Ebro CL150 Wafer HP111-K1 HP; Butterfly Valve Duplex SS/1.4469/1.4469/RPTFE w/	CAI	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: HP111-K1-80-WA20-DD1P2-AG-0 3"" Ebro CL150 Wafer HP111-K1 HP TYPE: Butterfly Valve Duplex SS/1.4469/1.4469/RPTFE w/ DISC TYPE: Resilent seatd butterfly PACKING TYPE: Gland packing TRIM MATERIAL: Disc: SS316L TEMPERATURE RATING: 80 deg C PRESSURE RATING: 285 psi PRESSURE CLASS: PN 20 bar NOMINAL SIZE: DN 150 MODEL DESIGNATION: Serial 30/31 MANUAL OPERATION: handwhell BODY MATERIAL: SS316L APPLICATION: Screen Wash Sea Water of Main Cooling Water END CONNECTION: WF (Wafer type) ACTUATION: Manual MANUFACTURER: Bray valve ADDITIONAL INFORMATION: Gear Op Type: High Performance Butterfly Valve Operating pressure max.: 285 PSIG Per ASME B16.34 CL150 Connection Type (Bolt Circle): Wafer - Class 150 ASME B16.5 / PN 10/16 - EN 1092-1 Body: A890-A995 5A (1.4469) Duplex	2

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ĂNG 1
LÔ SỐ 3: CÁC VẠN**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
56	51951082	Motor Valve for Screen Wash Water Pipe; HP111-K1-80-WA20-DD1P2-AG-0 3" Ebro CL150 Wafer HP111-K1 HP; Butterfly Valve Duplex SS/1.4469/1.4469/RPTFE w/	BO	VALVE; BUTTERFLY MODEL/PART NUMBER: HP111-K1-80-WA20-DD1P2-AG-0 3" Ebro CL150 Wafer HP111-K1 HP TYPE: Butterfly Valve Duplex SS/1.4469/1.4469/RPTFE w/ DISC TYPE: Resilient seated PACKING TYPE: gland packing TRIM MATERIAL: ss316L TEMPERATURE RATING: 80 deg C RANGE FOR ACTUATION: Series 70/ type 4.4X/Torque 300/Speed 30/Voltage 120Vac/Ample 0,60/1.00A. PRESSURE RATING: 285 psi PRESSURE CLASS: PN20 bar NOMINAL SIZE: Dn150 mm MODEL DESIGNATION: Serial 30/31 MANUAL OPERATION: Actuator BODY MATERIAL: SS316L APPLICATION: Screen Wash Sea Water of Main Cooling Water END CONNECTION: WF (Wafer type) ACTUATION: motor actuator MANUFACTURER: Bray controls ADDITIONAL INFORMATION: Connection Type (Bolt Circle): Wafer - Class 150 ASME B16.5 / PN 10/16 - EN 1092-1 Body: A890-A995 5A (1.4469) Duplex Stainless Steel Seat Ring: R-PTFE Disc: A890-A995 5A (1.4469) Duplex Stainless Steel Body: A890-A995 5A	1
57	51992056	Vạn điện xả đáy bộ lọc kiểu quay (blow down actuator and valve); Ball valve; 22-TX-150-WEAI-XX	BO	VALVE; BALL TYPE: Ball valve MODEL: 22-TX-150-WEAI-XX LENGTH: For Dimesnion "B": 8.59 Incher in STEM SEAL STYLE: Gland bushing PRESSURE RATING: 1000 pis psi MAXIMUM OPERATING PRESSURE: 800 to 1000psi METHOD OF OPERATION: Electric motor STEM MATERIAL: SUS 316SS PRESSURE CLASS RATING: 1000 psi psi END CONNECTION TYPE: Threaded Ends END CONNECTION PREPARATION: Threaded TRIM: SUS 316SS SEAT TRIM MATERIAL: SUS 316SS SEAL MATERIAL: RTFE PRESSURE CLASS: 1000 psi psi PACKING MATERIAL: Chevron packing APPLICATION: Sea waté NOMINAL SIZE: 2" in BONNET MATERIAL: Stainless Steel Body-SS316 MINIMUM TEMPERATURE RATING: -10 deg C DIMENSIONAL STANDARD: DN 2" in MAXIMUM TEMPERATURE RATING: 80 deg C BONNET GASKET MATERIAL: Rubber EPDM gasket BRAND NAME: TRIAC Division BODY MATERIAL: SUS 316SS BALL MATERIAL: SUS 316SS	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMND VÙNG ĂNG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
1	49032001	Superheater tubes; round tube; $\Phi 51 \times 7.5$ mm	M	TUBE; BOILER TYPE: round tube SIZE: $\Phi 51 \times 7.5$ mm MATERIAL: ASME SA-213T22 LENGTH: 9000 mm INSIDE DIAMETER: 36 mm WALL THICKNESS: 7.5 mm SPECIAL FEATURES: SCH120 SHAPE: circular ADDITIONAL INFORMATION: Babcock & wilcox/ China, VA1-BWBC-00HAH-M-M1A-DID-0160+0169	150
2	58689001	Gear box cánh tít quạt IDF	BO	GEAR; PLANETARY TYPE: IW7 NUMBER OF TEETH: 25 RATIO: 64:1 PITCH DIAMETER: 30 mm MATERIAL: Cast iron FACE WIDTH: 15 mm DIAMETER: 30 mm CONSTRUCTION: key flower BORE: 25 mm ADDITIONAL INFORMATION: Gear box IDF	1
3	50144072	Bearing 22224 CC/W33; Spherical Roller Bearing; 22224 CC/W33	VONG	BEARING; SPHERICAL ROLLER DOUBLE ROW TYPE: Spherical Roller Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 22224 CC/W33 OUTSIDE DIAMETER: 215 mm INSIDE DIAMETER: 120 mm WIDTH: 58 mm FATIGUE LIMIT LOAD: 73,5kN LIMITING SPEED: 3800 rpm MATERIAL: Steel MANUFACTURER: SKF ADDITIONAL INFORMATION: Bearing 22224 CC/W33	10
4	48564187	Oil seal 140x170x16mm; TC/TG	CAI	SEAL; OIL TYPE: TC/TG THICKNESS: 16 mm HOUSING DIAMETER: 170 mm WIDTH: 15 mm SHAFT DIAMETER: 140 mm TEMPERATURE RATING: -40 to 125 degree OUTSIDE DIAMETER: 170 mm MATERIAL: Synthetic rubber INSIDE DIAMETER: 140 mm APPLICATION: Seal for coal mill separation ADDITIONAL INFORMATION: Spring Stopper Stainless Steel Elastic Spring	8
5	50144119	Spherical roller bearing 23024CC/W33; Spherical roller bearing; 23024CC/W33	CAI	BEARING; SPHERICAL ROLLER DOUBLE ROW TYPE: Spherical roller bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 23024CC/W33 SUPPLY CODE: 23024CC/W33 OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 120 mm WIDTH: 46 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -40 to 150 deg C BASIC LOAD RATINGS: 366 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 53 KN LIMITING SPEED: 4000 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: SKF ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 500 KN	8

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNB VÙNG ÁNG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
6	50144061	Spherical Roller Bearing 23268-BEA-XL-K-MB1; Spherical Roller Bearing; 23268-BEA-XL-K-MB1	VONG	BEARING; SPHERICAL ROLLER DOUBLE ROW TYPE: Spherical Roller Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 23268-BEA-XL-K-MB1 SUPPLY CODE: 23268-BEA-XL-K-MB1 OUTSIDE DIAMETER: 620 mm INSIDE DIAMETER: 340 mm WIDTH: 224 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -30 to 200 deg C BASIC LOAD RATINGS: 5,300,000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 580,000 N LIMITING SPEED: 1,000 rpm MATERIAL: Bearing Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Designed for high radial and axial loads in both directions MANUFACTURER: FAG SPECIAL REQUIREMENT: BEA-XL-K-MB1 ADDITIONAL INFORMATION: 23268-BEA-XL-K-MB1	6
7	51727015	Adapter sleeve OH3268H; Adapter sleeve; OH3268H	CAI	SLEEVE TYPE: Adapter sleeve SIZE: OH3268H LENGTH: 288 mm OUTSIDE DIAMETER: 340 mm INSIDE DIAMETER: 320 mm BRAND NAME: SKF MATERIAL: High-quality alloy steel APPLICATION: Shaft bushing ADDITIONAL INFORMATION: Adapter sleeve OH3268H	6
8	50144135	Spherical Roller Bearing 23060-BE-XL; Spherical Roller Bearing; 23060-BE- XL	VONG	BEARING; SPHERICAL ROLLER DOUBLE ROW TYPE: Spherical Roller Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 23060-BE-XL SUPPLY CODE: 23060-BE-XL OUTSIDE DIAMETER: 460 mm INSIDE DIAMETER: 300 mm WIDTH: 118 mm SEALS/SHIELDS: N/A TEMPERATURE RANGE: -30 to 200 deg C BASIC LOAD RATINGS: 2160 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 295 KN LIMITING SPEED: 980 rpm MATERIAL: Bearing Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: FAG SPECIAL REQUIREMENT: BE-XL ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating, radial: 3450 KN	2

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ẮNG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
9	50334014	Cylindrical Roller Bearing Single Row NJ2340 EX-TB- M1-C3; Cylindrical Roller Bearing; NJ2340 EX-TB- M1-C3	VONG	BEARING; ROLLER CYLINDRICAL (TYPE NJ) TYPE: Cylindrical Roller Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: NJ2340 EX-TB- M1-C3 SUPPLY CODE: NJ2340 EX-TB-M1-C3 OUTSIDE DIAMETER: 420 mm INSIDE DIAMETER: 200 mm WIDTH: 138 mm SEALS/SHIELDS: N/A TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 2040 N FATIGUE LIMIT LOAD: 315000 KN LIMITING SPEED: 2300 rpm MATERIAL: Bearing Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: FAG SPECIAL REQUIREMENT: EX-TB-M1-C3 ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 2900000 N	3
10	50124349	Vòng bi QJ336 N2-MPA	VONG	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Four-point contact bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: QJ336 N2-MPA SUPPLY CODE: QJ336 N2-MPA OUTSIDE DIAMETER: 380 mm INSIDE DIAMETER: 180 mm WIDTH: 75 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -30 to 200 deg C BASIC LOAD RATINGS: 690,000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 38,500 N LIMITING SPEED: 3,000 rpm MATERIAL: Steel EQUIPMENT: Machine APPLICATION: Industry MANUFACTURER: FAG	1
11	50324042	Single-row cylindrical roller bearing NU2334 EX-M1; Single-row cylindrical roller bearing; NU2334 EX-M1	VONG	BEARING; ROLLER RADIAL (TYPE NU) TYPE: Single-row cylindrical roller bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: NU2334 EX-M1 OUTSIDE DIAMETER: 360 mm INSIDE DIAMETER: 170 mm WIDTH: 120 mm SEALS/SHIELDS: Open type BASIC LOAD RATINGS: 1500 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 231 KN LIMITING SPEED: 2800 rpm MATERIAL: High Carbon Chromium Bearing Steel EQUIPMENT: Bearing MANUFACTURER: FAG SPECIAL REQUIREMENT: EX-M1 ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 2080 KN	2
12	50124351	Vòng bi QJ332 N2-MPA	VONG	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Four point contact ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: QJ332 N2-MPA OUTSIDE DIAMETER: 340 mm INSIDE DIAMETER: 160 mm WIDTH: 68 mm TEMPERATURE RANGE: -30 to 200 deg C BASIC LOAD RATINGS: 870 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 30 kN LIMITING SPEED: 3350 rpm MATERIAL: High Carbon Chromium Bearing Steel MANUFACTURER: FAG	2

Handwritten signature

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ĂNG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
13	32080913	Xích cào Model: B11324	BO	CHAINS MODEL: B11324 TYPE: stock EG 2490 SIZE: W 460xT27 mm LENGTH: N/A MATERIAL: Cast steel APPLICATION: coal feeder scraper chain ADDITIONAL INFORMATION: NHI-china	2
14	83424705	Xích treo- Bán vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003	BO	CHAINS MODEL: N/A TYPE: chains hang 116x85 SIZE: 116x85 mm LENGTH: 116 mm MATERIAL: Steel Q235A APPLICATION: coal mill ADDITIONAL INFORMATION: Xích treo- Bán vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003	60
15	56560026	pinon gear; DH0306.4700.05; pinion; 660x380 mm	CAI	MILLING MACHINES PARTS PARENT FIGURE/MODEL NUMBER: DH0306.4700.05 TYPE: SPUR SIZE: 660x380/777.34-700-500 mm MATERIAL: 18CrNiMo7-6 APPLICATION: COAL MILL MANUFACTURER: CMD/France ADDITIONAL INFORMATION: Spur gear; - Module: m = 28; - N° of teeth Z = 25;] - Material: 18CrNiMo7-6 - Hardness: 56 HRC ; - Accuracy Grade: Cấp 6 tiêu chuẩn ISO 1328-1:2013	1
16	53468033	OIL GUN; MB-1S; SFUS-009401-01/ND-G-5608/ND-G-5610/ND-G-5609; SFUS-009460-00	CAI	BURNERS; SPARE PARTS AND ACCESSORIES TYPE: MB-1S SIZE: SFUS-009401-01/ND-G-5608/ND-G-5610/ND-G-5609 MODEL: SFUS-009460-00 CONNECTION,ELECTRICAL: THREADED MANUFACTURER: SAFE-FIRE INC/USA ADDITIONAL INFORMATION: (bao gồm: oil gun, tip nut, orifice plate, distributor plug)	3
17	51353001	Blower fan silo; 6008-A6L2CV1-A	CAI	FAN AND BLOWER PART NUMBER: 6008-A6L2CV1-A SUPPLIER: Tuthill EQUIPMENT MODEL: 6008-A6L2CV1-A EQUIPMENT SERIAL NUMBER: 6008 MATERIAL: steel DRAWING NUMBER: Operator's Manual 2017 062017 ENG MANUFACTURER: Tuthill/usa DIMENSION: 5 in. (127 mm) mm ADDITIONAL INFORMATION: DRIVE END(0.20 - 0.33 mm) GEAR END (0.12 - 0.18 mm) TOTAL (0.38 - 0.48 mm)INTERLOBE(0.25 - 0.36 mm)TIP-DOWEL (0.10 - 0.18 mm) TIP-PORT (0.15 - 0.23 mm)	1
18	83424016	conveyor chain scraper chain and KHV chain couplings; GE80 E10; KFB 38 X 144; D 38XT144XL176/d38xt144 xa95xb134xc47 mm	CAI	CHAINS MODEL: GE80 E10 TYPE: KFB 38 X 144 SIZE: D 38XT144XL176/d38xt144xa95xb134xc47 mm LENGTH: 4176 mm MATERIAL: MnCr-alloyed APPLICATION: Chain and chain lock scraper conveyor chain scc ADDITIONAL INFORMATION: (Each chain consists of 26 chains and 26 chain locks, each chain has 29 links)	2

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ĂNG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
19	48523003	Hydraulic cylinder; 5x18MP1-PHT 1,75R 1 1/4-12M; 140x585 mm	BO	CYLINDER; HYDRAULIC TYPE: 5x18MP1-PHT 1,75R 1 1/4-12M SIZE: 140x585 mm APPLICATION: scraper chain conveyor BORE: 1.75 in CONNECTION: Foot mounting)/ (Threaded) LENGTH: 585 mm CYLINDER MATERIAL: 42CrMo4 PRESSURE RATING: 250 bar STROKE: 50 to 500+ mm ADDITIONAL INFORMATION: Hydraulic cylinder for aventics pn: R 480195677 ,model: 5x18MP1-PHT 1,75R 1 1/4-12M,MADE IN USA	2
20	48230928	Bộ vật tư Accumulator bao gồm Blader, o-ring, backup-ring, gasket "Type: SB330-50A4/112A9-330B O/N: 1513792 P/N: 3647167"	BO	ACCUMULATOR; BLADDER MATERIAL: Material Bladder: NBR; Material Accumulator shell: Cabon Steel; Material – fluid port: Cabon steel SERVICE: Part N.o: 3643456 PRESSURE RATING: 330 bar SIZE: 50 L TYPE: Type:SB330-50A4/112A9-330B RATING: pressure: 330 bar; Volume: 50 L; Temperature: -15oC +80oC CAPACITY: 50 L SPECIAL FEATURES: Pre-charge pressure adjustable ADDITIONAL INFORMATION: Accumulator for EHC LP bypass system, including: Blader, o-ring, backup-ring, gasket "Type: SB330-50A4/112A9-330B O/N: 1513792 P/N: 3647167"	1
21	48230928	Bộ vật tư Accumulator bao gồm Blader, o-ring, backup-ring, gasket "Type: SB330-50A4/112A9-330B O/N: 1513792 P/N: 3647167"	BO	ACCUMULATOR; BLADDER MATERIAL: Material Bladder: NBR; Material Accumulator shell: Cabon Steel; Material – fluid port: Cabon steel SERVICE: Part N.o: 3643456 PRESSURE RATING: 330 bar SIZE: 50 L TYPE: Type:SB330-50A4/112A9-330B RATING: pressure: 330 bar; Volume: 50 L; Temperature: -15oC +80oC CAPACITY: 50 L SPECIAL FEATURES: Pre-charge pressure adjustable ADDITIONAL INFORMATION: Accumulator for EHC LP bypass system, including: Blader, o-ring, backup-ring, gasket "Type: SB330-50A4/112A9-330B O/N: 1513792 P/N: 3647167"	1
22	34599045	Bình tích áp; EHV 20-330/90; 330 bar	BO	REGULATOR; PRESSURE MODEL: REF. no: 108837-93425 PART NUMBER: Type Part n.o: EHV 20-330/90-A25GC-200 10837101125 TYPE: EHV 20-330/90 SPECIAL FEATURES: Pre-charge pressure adjustable RANGE: Maximum allowable presure: 330 bar; Volume: 20 L; Mass: 47 kg; Temperature: -15oC +80oC PRESSURE RATING: 330 bar MATERIAL: Material Bladder: NBR; Material Accumulator shell: Cabon Steel; Material – fluid port: Cabon steel CONNECTION: Fluid port, flange: Without flange, but thread TEMPERATURE RATING: -15-80 deg C TRIM MATERIAL: Material Bladder: NBR; Material Accumulator shell: Cabon Steel; Material – fluid port: Cabon steel APPLICATION: EHC of LP bypass System ADDITIONAL INFORMATION: including bladder and oring , Maximum allowable presure 330bar Volume: 20L Mass 47 kg	1

Handwritten signature

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VÙNG ĂNG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ**

STT	Mã VT	Tên vật tư	DVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
23	56030113	Bơm dầu Type QX23-006R09, Pd: 320bar, VF 006cm3/U, Nr: Q11330831	BO	PUMP; GEAR TYPE: QX23-006R09 SIZE: Type: QX, Frame Size: 2, Pressure Range: 3 SPEED RATIO: 1450/3600 (max speed 3600rpm) rpm APPLICATION: EHC oil for LP/HP bypass system MATERIAL: Cast iron CAPACITY: 006cm3/U DISCHARGE SIZE: For Pump QX23-006R09: Pressure port: 1/2" thread in FLUID FLOW RATE: 006cm3/U NUMBER OF STAGES: Gear pump OPERATING PRESSURE: 320 bar RPM: 1450 rpm SUCTION SIZE: For Pump QX23-006R09: Suction port: 1" thread in ADDITIONAL INFORMATION: Nr: Q11330831	1
24	48830087	Gioăng cao su làm kín giữa các tấm trao đổi nhiệt Thông số kỹ thuật của bộ trao đổi nhiệt: Type of heat exchangers: NT500T B-10 01 bộ bao gồm: 228 gasket + 02 end gasket	BO	GASKET; NON-METALLIC TYPE: NT500T B-10 01 SIZE: (hole center length x hole center width x gasket hole radius) 1893 x 661 x 271.5 mm WIDTH: (hole center width) 661 mm LENGTH: (hole center length) 1893 mm NOMINAL SIZE: DN500 mm TEMPERATURE RATING: max Working Temperature : 110 deg C THICKNESS: 4,9 mm PRESSURE RATING: max pressure: 1.0 MPa OUTSIDE DIAMETER: 543 mm MATERIAL: NBR INSIDE DIAMETER: DN500 mm FORM: GEA- Greenleading DIMENSIONAL STANDARD: DN500 mm PACKAGING UNIT: Set ADDITIONAL INFORMATION: Type of heat exchangers: NT500T B-10 01 set includes: 228 gasket + 02 end gasket; NT500T B-10 01; (hole center length x hole center width x gasket hole radius) 1893 x 661 x 271.5 mm	1
25	23536068	Tấm trao đổi nhiệt Plate; NT500T B-10; Serial No.X – BH1011183 – 3	BO	STEEL; FLAT STAINLESS ITEM NAME: Plate Heat Exchanger - PHE TYPE: NT500T B-10; Serial No.X – BH1011183 – 3 THICKNESS: 0.6 mm MATERIAL: Titanium ADDITIONAL INFORMATION: Seawater corrosion resistant steel	1
26	48891065	Bình tích áp: 01 ruột bình tích áp bao gồm bộ ruột và bộ O-Ring; Type: NXQ-A - 25/20-L-Y; Maximum allowable pressure: 20MPa; thể tích: 25 L; Temperature: -20oC + 93oC	BO	ACCUMULATOR; BLADDER MATERIAL: NBR (Rubber) SERVICE: accumulator For nitrogen Gas (N2) PRESSURE RATING: 20 MPa SIZE: 25 lite L TYPE: Type: NXQ-A -25/20-L-Y; Maximum allowable pressure: 20MPa; thể tích: 25 L; Temperature: -20oC + 93oC RATING: 20 MPa CAPACITY: 25 L SPECIAL FEATURES: Gas Nitrogen (N2) ADDITIONAL INFORMATION: Including: Bladder and Orings, Application For EHC Boiler Feed water pump system.	1

Handwritten signature

PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNB VÙNG ANG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
27	51720053	Bộ bơm rút chân không bình ngưng; M2QA 280 M6A 6; SHR2950	BO	PUMPS MODEL/PART NUMBER: Pump Model: SHR2950 TYPE: M2QA 280 M6A 6 (Liquid ring pump SHR2950) SIZE: SHR2950 POWER RATING: 55 kW PRESSURE RATING: Inlet pressure: 0.03381; outlet pressure: 1.01325 bar MODEL DESIGNATION: Design HE1 MATERIAL: GB/T 9439-1998 HT250(GB/T 9439-1998 HT250); GB/T 9439-1998 HT250(CENTRE BODIES); GB/T 1348-1998 QT400-15 (IMPELLER(S)); GB/T 1220-1992 2Cr13 (Shaft) RPM: 980 GPM VOLTAGE RATING: 0.4 kV CURRENT RATING: 98 A FREQUENCY RATING: 50 Hz APPLICATION: Condenser vacuum system SUPPLIER: EDWARDS POLE: 6 pole PHASE: 3 DIMENSION: N/A SUPPLY CODE: Purchase Order No: SPD-C-27139 MANUFACTURER: Adward ADDITIONAL INFORMATION: Product :TEFC, 3-phase, squirrel cage induction motor Product code: 3GQA 283 301-ADA	1
28	48521053	Vành chèn cơ khí bơm rút chân không bình ngưng; John Crane T4610/ARX1SH/FF; John Crane T4610	CAI	SEAL; MECHANICAL TYPE: John Crane T4610/ARX1SH/FF SIZE: John Crane T4610 TEMPERATURE RATING: 41.5 deg C SHAFT DIAMETER: 65 mm SEAL LENGTH: 75 mm SEAL FACE LUBRICANT SECONDARY SEAL: Water SEAL FACE LUBRICANT PRIMARY SEAL: Water MATERIAL STATIC FACE: Ceramic (Carbon) MATERIAL SPRING: Alloy-C-276 MATERIAL SPECIFICATION: Ceramic (Carbon) MATERIAL SECONDARY SEAL: Ceramic (Carbon) MATERIAL ROTATING FACE: Ceramic (Carbon) MATERIAL ORING: PDM TFE Propylene Perfluoroelastome ADDITIONAL INFORMATION: CONDENSER AIR EXTRACTION VACUUM SYSTEM	2
29	51765006	Filling Pump SDH125-100-315A; centrifugal pump; inlet:Φ125; outlet:Φ100 mm	CAI	PUMP; CENTRIFUGAL TYPE: centrifugal pump SIZE: inlet:Φ125; outlet:Φ100 mm NUMBER OF STAGES: One stage MATERIAL: Carbon steel IMPELLER SIZE: Impeller size For model pump: SDH125-100-315A FLOW RATE: 200 m3/h DISCHARGE SIZE: outlet:Φ100 mm CAPACITY: 110 kW SUCTION SIZE: inlet:Φ125 mm OPERATING PRESSURE: 10 (100 m H2O) bar MODEL DESIGNATION: SDH125-100-315A END CONNECTION: Flange APPLICATION: make-up water and filling system ADDITIONAL INFORMATION: Speed: 2950 rpm	1

**PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC GÓI THẦU: VẬT TƯ PHỤC VỤ BDSC NGĂN NGỪA CÁC HỆ THỐNG CHO NMNĐ VŨNG ĂNG 1
LÔ SỐ 4: VẬT TƯ PHẦN CƠ**

STT	Mã VT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách / Đặc tính kỹ thuật / NSX	Số lượng
30	48216036	Rotork Gearbox for Condenser Cooling Water Pipe Motor Valve; IW 11; 795 mm	SET	REDUCER; GEAR TYPE: IW 11 SIZE: 795 mm HORSE POWER: 324 kW RATIO: 540:1 RPM: 144 rpm SHAFT SIZE: N/A TORQUE: 406 MATERIAL: Gearcase: SG Iron; Shaft and gears: Steel ADDITIONAL INFORMATION: Serial No: SH140033, Tag: JH11072021;	2
31	51989891	Hộp giảm tốc Debris filter (Worm planetary gear) MODEL:X-3/VF03L3 227 HC HS AF U25B	BO	GEAR; PLANETARY TYPE: X-3/VF03L3 227 HC HS AF U25B NUMBER OF TEETH: N/A RATIO: 227:1 PITCH DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A FACE WIDTH: N/A DIAMETER: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Hộp giảm tốc Debris filter Total reduction ration : 227:1 Input speed: 195 rpm Input torque: 15.1 Nm output speed : rpm output torque: 2400Nm	4
32	48216006	Hộp giảm tốc truyền động từ động cơ tới Debris filter; Hộp giảm tốc loại VF 49 F1 P71 B14	BO	REDUCER; GEAR TYPE: Planetary Gear Box VF 49 F1 P71 B14 SIZE: Shaft connection to geared motor Driver: DN100, SCH40 mm APPLICATION: Debris Filter System CONNECTION: Shaft connection to geared motor Driver HORSE POWER: 0.37 kW kW RATIO: Total Reduction ratio: 7:1 RPM: 1370 rpm SHAFT SIZE: Shaft connection to geared motor Driver: DN100, SCH40 mm TORQUE: Output torque:15.1 Nm; Input torque:2.6 Nm MATERIAL: Duplex Steel ADDITIONAL INFORMATION: Debris Filter Sytem	2
33	48521087	Mechanical seal of ball pump; Cartridge Mechanical Seal; 50 mm	BO	SEAL; MECHANICAL TYPE: Cartridge Mechanical Seal SIZE: 50 mm TEMPERATURE RATING: -40 °C to +150 °C SHAFT DIAMETER: 50 mm MATERIAL SPECIFICATION: Material code: Q1Q1EMG ADDITIONAL INFORMATION: Model: 09-CARTEX-TN/50-E4 R3. Material: Q1Q1EMG (SiCxCxSiCxEPM)	1

Ghi chú: Nhà máy điện Vũng Áng 1 đang sử dụng vật tư/thiết bị của các Nhà sản xuất gốc/xuất xứ nêu trên để tạo thuận lợi cho các nhà thầu tham chiếu/tham khảo, nắm bắt được thông tin của vật tư/thiết bị qua đó có phương án chào hàng hóa của Nhà sản xuất gốc hoặc Nhà sản xuất tương đương đáp ứng được yêu cầu HSMT và tương thích với thiết bị/hệ thống hiện hữu